

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 03/2016/TT-BNNPTNT

Hà Nội, ngày 21 tháng 4 năm 2016

THÔNG TƯ**Ban hành Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, cấm sử dụng tại Việt Nam; công bố mã HS đối với thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, cấm sử dụng tại Việt Nam**

Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài;

Căn cứ Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý thuốc bảo vệ thực vật;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, cấm sử dụng tại Việt Nam; công bố mã HS đối với thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, cấm sử dụng tại Việt Nam.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này

1. Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam, Phụ lục I kèm theo Thông tư này, gồm:

a) Thuốc sử dụng trong nông nghiệp:

- Thuốc trừ sâu: 775 hoạt chất với 1678 tên thương phẩm.
- Thuốc trừ bệnh: 608 hoạt chất với 1297 tên thương phẩm.
- Thuốc trừ cỏ: 227 hoạt chất với 694 tên thương phẩm.
- Thuốc trừ chuột: 10 hoạt chất với 28 tên thương phẩm.
- Thuốc điều hòa sinh trưởng: 50 hoạt chất với 142 tên thương phẩm.
- Chất dẫn dụ côn trùng: 8 hoạt chất với 9 tên thương phẩm.

- Thuốc trừ ốc: 27 hoạt chất với 144 tên thương phẩm.
- Chất hỗ trợ (chất trái): 5 hoạt chất với 6 tên thương phẩm.
- b) Thuốc trừ mối: 14 hoạt chất với 20 tên thương phẩm.
- c) Thuốc bảo quản lâm sản: 8 hoạt chất với 9 tên thương phẩm.
- d) Thuốc khử trùng kho: 4 hoạt chất với 8 tên thương phẩm.
- đ) Thuốc sử dụng cho sân golf:
 - Thuốc trừ sâu: 1 hoạt chất với 1 tên thương phẩm.
 - Thuốc trừ bệnh: 3 hoạt chất với 3 tên thương phẩm.
 - Thuốc trừ cỏ: 1 hoạt chất với 1 tên thương phẩm.
 - Thuốc điều hòa sinh trưởng: 1 hoạt chất với 1 tên thương phẩm.
- e) Thuốc xử lý hạt giống:
 - Thuốc trừ sâu: 12 hoạt chất với 16 tên thương phẩm.
 - Thuốc trừ bệnh: 10 hoạt chất với 11 tên thương phẩm.

2. Danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam, Phụ lục II kèm theo Thông tư này, gồm:

- a) Thuốc trừ sâu, thuốc bảo quản lâm sản: 21 hoạt chất.
- b) Thuốc trừ bệnh: 6 hoạt chất.
- c) Thuốc trừ chuột: 1 hoạt chất.
- d) Thuốc trừ cỏ: 1 hoạt chất.

3. Bảng chi tiết mã HS thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam, Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 6 năm 2016.
2. Thông tư này thay thế các Thông tư sau:

a) Thông tư số 03/2015/TT-BNNPTNT ngày 29/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, cấm sử dụng tại Việt Nam và công bố mã HS đối với thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, cấm sử dụng tại Việt Nam;

b) Thông tư số 34/2015/TT-BNNPTNT ngày 12/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 03/2015/TT-BNNPTNT ngày 29/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về ban hành Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, cấm sử dụng tại Việt Nam và công bố mã HS đối với thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, cấm sử dụng tại Việt Nam.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

BỘ TRƯỞNG**Cao Đức Phát**

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục I
DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG TẠI VIỆT NAM
(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2016/TT-BNNPTNT ngày 21 tháng 4 năm 2016
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn)

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
I. THUỐC SỬ DỤNG TRONG NÔNG NGHIỆP:					
1. Thuốc trừ sâu:					
1	3808	Abamectin	Ababetter 1.8EC, 3.6EC, 5EC	1.8EC: Sâu cuốn lá/lúa; sâu tơ/bắp cải; bọ trĩ/dưa hấu; sâu vẽ bùa/cam; nhện đỏ/chè 3.6EC: Nhện đỏ/quýt, bọ trĩ/dưa hấu, rầy bông/xoài; sâu cuốn lá/lúa 5EC: Nhện đỏ/quýt; sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH MTV Lucky
			Abafax 1.8EC, 3.6EC	Sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa; bọ cánh tơ/chè	Công ty TNHH SX - TM Tô Ba
			Abagold 38EC, 55EC, 65EC	38EC: Sâu tơ/bắp cải; bọ trĩ/chè; sâu cuốn lá/lúa; nhện đỏ/cam 55EC: Nhện đỏ/chè; sâu cuốn lá/lúa 65EC: Nhện gié/lúa, sâu cuốn lá/lúa; nhện đỏ/cam; bọ trĩ/chè	Công ty TNHH thuốc BVTV Mekong
			Abagro 1.8EC, 4.0EC	1.8EC: Sâu cuốn lá/lúa; nhện đỏ/cây có mùi 4.0EC: Sâu cuốn lá/lúa; nhện đỏ/cây có mùi; sâu xanh/lạc; bọ trĩ/dưa hấu; sâu vẽ bùa/cà chua; bọ trĩ/chè; sâu tơ/cải bắp	Asiagro Pacific Ltd

TT	Mã HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Abakill 1.8EC, 3.6EC, 10WP	1.8EC: Rầy nâu, bọ trĩ, sâu cuốn lá, bọ xít hôi/lúa; bọ trĩ/xoài 3.6EC: Rầy nâu, bọ trĩ, sâu cuốn lá/lúa; bọ trĩ/xoài; sâu vẽ bùa/cam 10WP: Sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa; bọ trĩ/dưa hấu; sâu vẽ bùa/cam	Công ty TNHH DV Nông Hưng
			Abamec-MQ 20EC, 50EC	20EC: Sâu cuốn lá/lúa 50EC: Sâu khoang/lạc, nhện đỏ/chè	Công ty CP Sunseaco Việt Nam
			Abamine 1.8EC, 3.6EC, 5WG, 5.4EC	1.8EC: Sâu xanh/bắp cải, dòi đục lá/cà chua, sâu vẽ bùa/cam 3.6EC: Sâu tơ/bắp cải, nhện đỏ/cam, sâu xanh/đậu tương, bọ trĩ/dưa hấu 5WG: Sâu tơ/bắp cải; nhện gié/lúa 5.4EC: Sâu cuốn lá/lúa; sâu đục quả/đậu tương	Công ty CP Thanh Điền
			Aba-navi 5.5EC, 40EC	5.5EC: Sâu cuốn lá/lúa 40EC: Nhện gié/lúa	Công ty CP Khử trùng Nam Việt
			Abapro 1.8EC, 5.8EC	1.8EC: Bọ trĩ/chè, nhện đỏ/cây có múi, sâu tơ/bắp cải 5.8EC: Rầy xanh/chè, sâu cuốn lá/lúa	Sundat (S) Pte Ltd
			Abasuper 1.8EC, 3.6EC, 5.55EC	1.8EC, 3.6EC, 5.55EC: Sâu đục thân, rầy nâu, bọ xít, bọ trĩ, sâu cuốn lá, nhện gié/lúa; sâu tơ/bắp cải; dòi đục lá/cà chua; rệp muội/đậu tương; rầy chổng cánh, sâu vẽ bùa, nhện đỏ/cam; rầy bông, sâu ăn bông/xoài 5.55EC: Nhện đỏ, bọ cánh tơ/chè	Công ty TNHH Phú Nông

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Aba thai 1.8EC, 3.6EC, 5.4EC, 6.5EC	1.8EC: Bộ trĩ/xoài, sâu cuốn lá/lúa 3.6EC: Nhện/cam; bộ trĩ/xoài; sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa 5.4EC: Sâu vẽ bùa/cam, nhện/ xoài; sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa 6.5EC: Sâu cuốn lá, rầy nâu, nhện gié, bộ phận/lúa; nhện đỏ/ xoài; bộ trĩ/dừa hấu; sâu xanh da láng/đậu tương	Công ty TNHH Thuốc BVTV Đồng Vàng
			Abatimec 1.8EC, 3.6EC, 5.4EC	1.8EC: Sâu tơ/bắp cải; sâu cuốn lá/lúa; sâu vẽ bùa/cam; sâu xanh da láng/đậu tương 3.6EC: Bộ trĩ/dừa hấu; nhện gié, sâu cuốn lá/lúa; nhện đỏ/cam 5.4EC: Sâu cuốn lá/lúa, dòi đục lá/cà chua; sâu đục quả/đậu tương	Công ty CP Đồng Xanh
			Abatin 1.8EC, 5.4EC	1.8EC: Sâu xanh da láng/lạc; bộ trĩ/dừa hấu; dòi đục lá/cà chua; sâu tơ/bắp cải; sâu cuốn lá, sâu đục bẹ, nhện gié/lúa; sâu xanh/dừa chuột; sâu vẽ bùa/cam 5.4EC: Sâu xanh da láng/lạc; sâu cuốn lá/lúa; bộ trĩ/dừa hấu; sâu xanh ăn lá/dừa chuột; dòi đục lá/cà chua; sâu tơ/bắp cải	Map Pacific PTE Ltd
			Abatox 1.8EC, 3.6EC	1.8EC: Bộ xít, bộ trĩ, rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu đục thân, nhện gié/lúa; sâu tơ/bắp cải; dòi đục lá/cà chua; rệp muội/đậu tương; rầy chổng cánh, sâu vẽ bùa, nhện đỏ/cam; rầy bông, sâu ăn bông/ xoài; nhện đỏ, bộ cánh tơ/chè	Công ty TNHH Hóa Nông Á Châu Hà Nội

TT	Mã HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
				3.6EC: Bọ xít, bọ trĩ, rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu đục thân, nhện gié/lúa; sâu tơ/bắp cải; dòi đục lá/cà chua; rệp muội/đậu tương; rầy chống cánh, sâu vẽ bùa, nhện đỏ/cam; rầy bông, sâu ăn bông/ xoài; nhện đỏ, rầy xanh/chè 5.5EC: Rầy nâu, bọ trĩ, sâu cuốn lá, nhện gié/lúa; sâu tơ/bắp cải; rầy bông/xoài 7.5EC: Sâu cuốn lá/lúa 3.6EC: Sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa 5.0EC: Sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành
			Abavec super 5.5EC, 7.5EC		Công ty TNHH vật tư nông nghiệp Phương Đông
			Abekal 3.6EC, 5.0EC		Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
			Abvertin 3.6EC	Sâu cuốn lá, nhện gié/lúa; sâu khoang/lạc; sâu vẽ bùa/cam	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
			Acenry 1.8EC, 3.6EC, 4.2EC, 5.5EC	1.8EC: Bọ trĩ, sâu cuốn lá, nhện gié/lúa; nhện đỏ/cam; bọ trĩ/dưa hấu 3.6EC: Sâu cuốn lá, nhện gié, rầy nâu/lúa; nhện đỏ, sâu vẽ bùa, rầy chổng cánh/cam 4.2EC, 5.5EC: Sâu cuốn lá, nhện gié, rầy nâu/lúa	
			Acimetin 1.8EC, 3.6EC, 5EC, 5.6EC, 6.5EC, 8EC; 100WG	1.8EC: Sâu cuốn lá/lúa, sâu tơ/bắp cải, bọ trĩ/dưa hấu 3.6EC: Bọ trĩ, nhện gié/lúa, rệp muội/cam, rầy bông/xoài 5EC: Rầy nâu/lúa, bọ xít muỗi/chè 5.6EC, 8EC: Nhện gié, sâu cuốn lá/lúa; nhện lông nhung/nhãn	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
				6.5EC: Nhện đỏ/vải 100WG: Nhện gié, sâu cuốn lá/lúa 1.8EC: Sâu cuốn lá/lúa, sâu tơ/bắp cải, bọ trĩ/chè 3.6EC, 5EC: Sâu tơ, sâu xanh/rau họ thập tự; sâu cuốn lá, sâu đục bẹ, bọ trĩ/lúa 6.5EC: Sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
		Agromectin 1.8EC, 5.0WG, 6.0EC		1.8EC: Nhện gié/lúa, sâu xanh bướm trắng/bắp cải, sâu tơ/súp lơ, bọ nhầy/cải thảo, sâu xanh/cải xanh, bọ trĩ/nho, nhện đỏ/cam, sâu xanh da láng/hành 5.0WG, 6.0EC: Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Nam Bắc
		Agrovertin 50EC		Sâu tơ/bắp cải, sâu cuốn lá/lúa, sâu vẽ bùa/cam; bọ trĩ/dưa hấu; nhện đỏ/cà chua	Công ty TNHH Việt Hóa Nông
		Akka 1.8EC, 3.6EC, 5.5EC, 22.2WP		1.8EC, 3.6EC: Sâu xanh/cà chua; nhện gié, sâu cuốn lá nhỏ/lúa; sâu tơ/cải bắp; bọ trĩ/dưa hấu 5.5EC: Sâu tơ/bắp cải; sâu cuốn lá, nhện gié/lúa; sâu xanh/cà chua; bọ trĩ/dưa hấu 22.2WP: Sâu tơ/bắp cải; rầy nâu, sâu cuốn lá, nhện gié/lúa; sâu xanh/cà chua; bọ trĩ/dưa hấu	Eastchem Co., Ltd.
		Alfatin 1.8EC, 6.5EC		1.8EC: Sâu tơ/bắp cải, sâu cuốn lá/lúa 6.5EC: Sâu đục quả/đậu tương, sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Alfa (Sài gòn)

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Alibaba 1.8EC, 3.6EC, 4.5EC, 6.0EC	1.8EC, 6.0EC: Sâu cuốn lá, rầy nâu, bọ trĩ, nhện gié/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu khoang/lạc 3.6EC: Sâu cuốn lá, bọ trĩ, nhện gié/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu khoang/lạc 4.5EC: Bọ trĩ, sâu cuốn lá, rầy nâu, nhện gié/lúa	Công ty TNHH TM Thái Nông
		Amazon's 3.6EC, 5.5EC		3.6EC: Sâu tơ/bắp cải; bọ trĩ, sâu cuốn lá/lúa 5.5EC: Rầy nâu, sâu cuốn lá, nhện gié/lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải, nhện đỏ/chè	Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ
		Amectinaic 18EC, 36EC, 45EC		Rầy nâu, nhện gié, bọ trĩ, sâu đục bẹ, sâu cuốn lá/lúa; sâu tơ, sâu xanh/bắp cải, nhện lông nhung/nhãn	Công ty CP Hóa chất Nông nghiệp và Công nghiệp AIC
		AMETINannong 1.8EC, 3.6EC, 5.5EC, 5.55EC, 10WP, 18WP		1.8EC, 3.6EC: Sâu tơ/bắp cải; sâu cuốn lá nhỏ, nhện gié, rầy nâu, bọ trĩ, sâu phao đục bẹ/lúa; sâu xanh/cà chua; bọ trĩ/dưa hấu 5.5EC: Nhện gié, sâu cuốn lá/lúa; sâu tơ/cải bắp; sâu xanh/cà chua; bọ trĩ/dưa hấu 5.55EC, 10WP, 18WP: Rầy nâu, bọ trĩ, sâu phao, sâu phao đục bẹ, sâu cuốn lá, nhện gié/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh/cà chua, đầu tương; bọ trĩ/dưa hấu	Công ty TNHH An Nông
		Anb40 Super 1.8EC, 3.6EC, 6.0EC, 18WP, 22.2WP		1.8EC, 3.6EC: Sâu cuốn lá, nhện gié, rầy nâu, bọ trĩ, sâu phao đục bẹ/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh/cà chua; bọ trĩ/dưa hấu	Công ty TNHH MTV Gold Ocean

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
				6.0EC, 18WP, 22.2WP: Sâu cuốn lá, nhện gié, rầy nâu, bọ trĩ, sâu phao, sâu phao sâu đục bẹ/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh/cà chua; bọ trĩ/dưa hấu; sâu xanh, sâu xanh da láng/đậu tương; nhện đỏ/chè	
		Andomec 1.8EC, 3.6EC, 5EC, 5WP		1.8EC: Sâu cuốn lá, nhện gié/lúa; sâu xanh/rau cải xanh; bọ trĩ/dưa hấu; nhện đỏ/cam; sâu đục ngon/điều 3.6EC: Sâu tơ/bắp cải, sâu cuốn lá/lúa 5EC: Sâu đục bẹ/lúa, sâu tơ/bắp cải, rầy bông/xoài; nhện lông nhung/nhãn 5WP: Sâu cuốn lá/lúa, sâu xanh da láng/rau cải, rệp sáp/cà phê	Công ty CP XNK Nông được Hoàng Ân
		Ankamec 1.8EC, 3.6EC, 4EC; 4.5EC		1.8EC: Nhện gié/lúa 3.6EC, 4EC, 4.5EC: Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Agricare Việt Nam
		Aremec 18EC, 36EC, 45EC		Sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu, bọ trĩ, sâu đục bẹ, nhện gié/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh bướm trắng, bọ nhảy, rệp/cải xanh; sâu đục quả/đậu đũa; sâu xanh, dòi đục lá/cà chua; dòi đục lá/đậu tương; bọ trĩ, nhện đỏ/dưa hấu; sâu xanh da láng, sâu khoang/lạc; sâu cuốn lá/đậu xanh; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; nhện đỏ, rầy chống cánh, sâu vẽ bùa/cam; bọ xít, nhện đỏ, sâu đục cuống quả/vải; rệp, sâu khoang/thuốc lá; rầy bông, sâu ăn bông/xoài; sâu	Cali - Parimex Inc.

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
				xanh da láng, bọ trĩ/nho; sâu róm/thông; sâu xanh da láng, sâu hồng/bông vải; bọ trĩ/điều	
			Azimex 20EC, 40EC	20EC, 40EC: Sâu cuốn lá nhỏ, nhện gié, bọ trĩ, sâu phao đục bẹ/lúa; sâu tơ/rau cải, bắp cải; ruồi/lá cải bó xôi; sâu xanh da láng/cà chua; bọ trĩ/dưa hấu; sâu vẽ bùa/cam; nhện đỏ, bọ trĩ/nho; nhện đỏ/nhãn; bọ xít muỗi/điều, chè; rệp sáp, nhện đỏ/cà phê	Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd.
				40EC: Sâu khoang, sâu xanh/lạc	
			B40 Super 2.0EC, 3.6EC, 5.5EC	2.0EC, 3.6EC: Sâu cuốn lá, nhện gié, bọ trĩ, sâu phao/lúa; sâu tơ, sâu xanh/bắp cải; bọ trĩ, nhện đỏ/dưa hấu; sâu xanh/đậu xanh; nhện đỏ/cam	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
				5.5EC: Sâu cuốn lá, nhện gié, bọ trĩ, sâu đục bẹ, rầy nâu/lúa; sâu tơ, sâu xanh/bắp cải; sâu xanh/đậu xanh; bọ trĩ, nhện đỏ/dưa hấu	
			Bamectin 1.8EC, 5.55EC, 22.2WG	1.8EC: Sâu đục thân, cuốn lá/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh bướm trắng/súp lơ; sâu xanh/cải xanh; sâu xanh, ruồi hại lá/cà chua; sâu vẽ bùa/cam, quýt; sâu ăn lá/chôm chôm, sầu riêng	Công ty TNHH TM - SX Phước Hưng
				5.55EC, 22.2WG: Sâu tơ, sâu xanh bướm trắng, bọ nhảy/bắp cải; sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa; sâu vẽ bùa/cam; sâu ăn lá/chôm chôm, sầu riêng	

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Binhtox 1.8EC, 3.8EC	1.8EC: Sâu tơ/bấp cải; sâu xanh bướm trắng/rau cải; dòi đục lá/cà chua; sâu vẽ bùa/cam; sâu xanh/lạc, thuốc lá, bông vải 3.8EC: Nhện đỏ/cam; sâu đục quả/đậu tương; bọ trĩ/dưa hấu; rầy/bông xoài; sâu cuốn lá, nhện gié/lúa	Bailing Agrochemical Co., Ltd
			Brightin 1.8EC, 4.0EC	1.8EC: Sâu tơ/bấp cải, sâu vẽ bùa/cây có mùi, nhện lông nhung/nhân 4.0EC: Sâu khoang/lạc; sâu cuốn lá, bọ trĩ, nhện gié/lúa; sâu tơ/bấp cải; dòi đục lá/cà chua; sâu xanh đa lóng, sâu đục quả/đậu tương; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/cam; bọ trĩ/dưa hấu	Công ty CP Đầu tư Hợp Trí
			Bm Abamatex 1.8EC	Sâu cuốn lá/lúa	Behn Meyer Agcare LLP
			Bnongduyen 2.0EC, 4.0EC, 75EC, 100EC	2.0EC, 4.0EC: Sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa; nhện đỏ/cam; bọ trĩ/dưa hấu; sâu tơ/bấp cải 75EC: Nhện gié/lúa 100EC: Rệp sáp/cà phê	Công ty CP SAM
			Boama 2.0EC	Sâu cuốn lá, nhện gié/lúa	Công ty TNHH MTV Trí Văn Nông
			BP Dy Gan 1.8EC, 3.6EC, 5.4EC	1.8EC: Sâu cuốn lá, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng, sâu khoang/bấp cải; dòi đục lá/cà chua; nhện đỏ, bọ cánh tơ/chè; sâu vẽ bùa/cam; rầy bông/xoài 3.6EC: Sâu đục thân, sâu cuốn lá, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; sâu xanh/lạc; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng, sâu khoang/bấp cải; dòi đục	Công ty TNHH TM Bình Phương

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
				lá/cà chua; nhện đỏ, bọ cánh tơ/chè; sâu vẽ bùa/cam; rầy bông/xoài 5.4EC: Sâu cuốn lá, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; sâu xanh/lạc; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng, sâu khoang/bắp cải; dòi đục lá/cà chua; nhện đỏ, bọ cánh tơ/chè; sâu vẽ bùa/cam; rầy bông/xoài	
			Carbamec 50EC, 50WP, 75EC, 100EC, 100WP, 150WP	Bọ trĩ, sâu đục bẹ/lúa; sâu tơ/bắp cải	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American
			Car pro 1.8EC, 3.6EC, 5.4EC	1.8EC: Sâu xanh da láng/đậu tương; nhện gié/lúa; bọ trĩ/dưa hấu 3.6EC: Sâu cuốn lá/lúa; sâu xanh/cải xanh; dòi đục lá/cà chua 5.4EC: Sâu cuốn lá/lúa; sâu đục quả/đậu tương; nhện đỏ/cam	Công ty CP Bốn Đúng
			Catcher 2EC	Nhện đỏ/chè; sâu vẽ bùa/cam; sâu tơ/bắp cải; sâu cuốn lá, nhện gié, sâu đục bẹ/lúa; bọ trĩ/dưa hấu; dòi đục lá/rau bó xôi	Sinon Corporation, Taiwan
			Catex 1.8EC, 3.6EC, 100WG	1.8EC, 3.6EC: Sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/cải xanh; sâu xanh da láng/hành; bọ cánh tơ, nhện đỏ/chè; nhện lông nhung/vải; sâu xanh/đậu xanh; sâu cuốn lá nhỏ, nhện gié, sâu đục bẹ, bọ trĩ/lúa; sâu vẽ bùa, bọ trĩ, nhện đỏ/cam, quýt; bọ trĩ/dưa chuột; sâu đục quả/xoài 100WG: Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Nicotex

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Chitin 2EC, 3.6EC Đầu trâu Merci 1.8EC	2EC: Sâu cuốn lá/lúa 3.6EC: Nhện đỏ/chè, sâu cuốn lá/lúa Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa chất Đại Nam Á Công ty CP Bình Điền MeKong
			Daphamec 3.6EC, 5.0EC	3.6EC: Sâu xanh/cải xanh, bọ trĩ/dưa hấu 5.0EC: Rầy bông/xoài; rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH Kinh doanh hóa chất Việt Bình Phát
			Dibamec 1.8EC, 3.6EC, 5 WG	Sâu đục cành/điều; rệp sáp/cà phê; sâu khoang, sâu xanh/thuốc lá; nhện đỏ, rầy xanh/chè; rầy bông /xoài; sâu vẽ bùa, nhện đỏ, rầy chổng cánh/cam; bọ xít/vải, nhện; bọ trĩ/dưa hấu; sâu tơ, sâu xanh, sâu xám/ bắp cải; sâu xanh, sâu xanh da láng/cải xanh; dòi đục lá, sâu vẽ bùa/cà chua; bọ xít, bọ trĩ, nhện gié, sâu keo, sâu cuốn lá/lúa; rệp, rệp muội, sâu khoang/đậu tương	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			DT Aba 50EC, 60.5EC	50EC: Sâu cuốn lá/lúa 60.5EC: Bọ trĩ/lúa	Công ty TNHH TM DV SX XNK Đức Thành
			Fanty 2EC, 3.6EC, 4.2EC, 5.0EC, 5.6EC, 6.2EC	2EC: Sâu cuốn lá, bọ trĩ, nhện gié, sâu đục bẹ/lúa; sâu tơ, sâu xanh/bắp cải; rầy chổng cánh, nhện đỏ/cam 3.6EC: Sâu cuốn lá, bọ trĩ, nhện gié, sâu đục bẹ/lúa; sâu tơ, sâu xanh/bắp cải; bọ trĩ/dưa hấu	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
				4.2EC: Sâu cuốn lá, rầy nâu, sâu đục bẹ, nhện gié, bọ trĩ/lúa; sâu tơ, sâu xanh/bắp cải; rầy xanh, bọ cánh tơ, nhện đỏ/chè 5.0EC: Sâu cuốn lá, bọ trĩ, sâu đục thân, nhện gié, sâu đục bẹ/lúa; sâu tơ, sâu xanh/bắp cải; nhện đỏ, rầy chổng cánh/cam 5.6EC, 6.2EC: Sâu cuốn lá/lúa	
		Haihamec 1.8EC, 3.6EC		Bọ trĩ, sâu đục bẹ, sâu cuốn lá, nhện gié/lúa; sâu tơ, sâu xanh/bắp cải; bọ trĩ/dưa hấu; nhện đỏ/cam; rệp sáp/hồ tiêu; bọ trĩ/điều	Công ty TNHH SX TM Hải Hằng
		Hifi 1.8EC, 3.6EC, 5.4EC		1.8EC: Sâu tơ/bắp cải; sâu cuốn lá, nhện gié/lúa	Công ty TNHH - TM ACP
		Honest 1.8EC, 54EC		3.6EC, 5.4EC: Sâu cuốn lá/lúa 1.8EC: Bọ trĩ/dưa hấu, sâu tơ/bắp cải, sâu cuốn lá/lúa 54EC: Sâu khoang/lạc; rầy nâu, sâu cuốn lá, nhện gié/lúa; sâu tơ/bắp cải, bọ trĩ/dưa hấu; nhện lông nhung/nhãn	Công ty CP Hóc Môn
		Invert 1.8EC		Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Adama Việt Nam
		Javitin 18EC, 36EC, 55EC, 65EC, 100WP		18EC: Sâu cuốn lá, nhện gié, bọ xít, sâu phao/lúa; sâu tơ/bắp cải; bọ trĩ/dưa hấu; rầy xanh, nhện đỏ/chè; dòi đục lá/cà chua; rệp sáp/cà phê 36EC: Sâu cuốn lá, nhện gié, bọ trĩ, sâu đục bẹ/lúa; nhện lông nhung/vải; sâu đục quả/xoài; bọ cánh tơ, bọ xít muỗi/chè	Công ty CP Nông được Nhật Việt

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)	
				55EC: Nhện gié/lúa 65EC: Sâu cuốn lá/lúa 100WP: Sâu xanh da láng/đậu tương; sâu khoang/lạc; bọ trĩ, sâu cuốn lá/lúa; sâu đục quả/vải; rầy xanh, bọ cánh tơ/chè Sâu tơ/bắp cải; sâu cuốn lá, nhện gié/lúa; nhện đỏ/cam	Công ty CP Jia Non Biotech (VN) Công ty TNHH MTV BVTV Omega	
			Jianontin 2EC, 3.6EC Longphaba 1.8EC, 3.6EC, 5EC; 88SC	1.8EC, 3.6EC: Sâu tơ/bắp cải; sâu cuốn lá, nhện gié/lúa 5EC: Rầy nâu/lúa; nhện đỏ/cam; bọ trĩ/dưa hấu; rầy bông/xoài 88SC: Sâu cuốn lá, nhện gié/lúa Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM Thiên Nông Công ty TNHH TM SX GNC Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ	
			Limectin 4.5EC Mahal 3.6EC	Sâu cuốn lá/lúa Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung	
			Megamectin 20EC, 40EC, 56EC, 126WG Melia 0.2EC, 3.6EC, 4.2EC, 4.5EC, 5WP, 5.5WP	20EC: Sâu đục quả/vải 40EC: Bọ cánh tơ/chè 56EC: Sâu cuốn lá/lúa 126WG: Sâu đục thân/lúa 0.2EC: Sâu cuốn lá/lúa; rầy xanh/chè; sâu tơ, bọ nhậy/bắp cải; sâu vẽ bùa/bưởi 3.6EC, 4.2EC, 5WP: Sâu cuốn lá/lúa; rầy xanh/chè; sâu tơ, bọ nhậy/bắp cải 4.5EC, 5.5WP: Sâu cuốn lá, rầy xanh/lúa; rầy xanh, nhện đỏ/chè; bọ nhậy, sâu tơ/bắp cải		

TT	Mã HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Miktin 3.6EC	Bọ xít muỗi, rầy xanh, bọ trĩ, nhện đỏ/chè; nhện gié, rầy nâu, sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục bẹ/lúa; bọ xít, sâu đục quả/vải; sâu xanh da láng/đậu tương; sâu xanh/cà chua; sâu vẽ bùa, rầy chổng cánh/cam; sâu tơ, rệp, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; rầy bông/xoài	Công ty CP TM BVTV Minh Khai
			Nafat 3.6EC, 5.0EC	Sâu cuốn lá, nhện gié/lúa	Công ty TNHH Kiên Nam
			Nas 9.9EC, 36EC, 60EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Phong Phú
			Newsodant 2EC, 4EC, 4.5EC, 5EC, 5.5EC, 6EC, 8EC	2EC, 4EC, 4.5EC: Sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa; sâu tơ/bắp cải 5EC, 5.5EC, 6EC, 8EC: Sâu cuốn lá, sâu đục bẹ, nhện gié, bọ trĩ/lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; nhện đỏ, bọ trĩ/cam	Công ty TNHH TM SX Khánh Phong
			Nimbus 1.8EC, 6.0EC	1.8EC: Sâu khoang/lạc; sâu tơ, sâu xanh/bắp cải; dòi đục lá/cà chua; bọ trĩ, sâu cuốn lá nhỏ/lúa; sâu đục quả/đậu tương; rầy xanh, nhện đỏ, bọ cánh tơ/chè; sâu vẽ bùa, ruồi đục quả/cam; sâu đục quả/vải 6.0EC: Bọ trĩ, sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục bẹ/lúa; sâu tơ, sâu xanh/bắp cải; dòi đục lá/cà chua; sâu khoang/lạc; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/cam; sâu đục quả/vải; nhện đỏ, bọ cánh tơ/chè; bọ trĩ/dưa hấu	Công ty TNHH Vật tư BVTV Phương Mai

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Nockout 1.8EC	Sâu tơ/bấp cải	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Novimec 1.8EC, 3.6EC, 7.2EC	1.8EC: Sâu cuốn lá, đục bẹ, rầy nâu, bọ trĩ/lúa; sâu tơ, sâu xanh da láng/bấp cải; nhện đỏ, sâu vẽ bùa/cam; rầy bông, bọ trĩ/xoài; bọ cánh tơ, bọ xít muỗi/chè 3.6EC: Sâu cuốn lá, sâu đục bẹ/lúa; sâu tơ/bấp cải; bọ trĩ/dưa hấu; nhện đỏ/cam 7.2EC: Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Nông Việt
			Nouvo 3.6EC	Bọ cánh tơ/chè, sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa; bọ xít muỗi/điều	Công ty CP Nông được HAI
			NP Pheta 2.0EC, 2.2EC, 3.6EC, 4.2EC, 5.0EC, 6.0EC, 6.6EC	2.0EC, 2.2EC, 3.6EC, 4.2EC, 5.0EC: Sâu cuốn lá, nhện gié, rầy nâu/lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bấp cải; bọ trĩ/dưa hấu; sâu xanh/lạc, thuốc lá; dòi đục lá/cà chua; rầy bông/xoài; nhện đỏ, vẽ bùa/cam 6.0EC: Sâu cuốn lá/lúa 6.6EC: Sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa	Công ty CP Điền Thạnh
			Obamausa 36EC, 50EC, 55EC, 65EC, 72EC	36EC, 55EC, 65EC: Nhện gié, sâu cuốn lá/lúa 50EC, 72EC: Sâu cuốn lá/lúa, nhện lông nhung/nhãn	Công ty CP Vật tư Liên Việt
			Oxatin 1.8EC, 3.6EC, 6.5EC	1.8EC: Sâu cuốn lá, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; sâu tơ/bấp cải 3.6EC: Sâu cuốn lá, nhện gié/lúa; sâu tơ/bấp cải; bọ cánh tơ/chè	Công ty TNHH Sơn Thành

TT	Mã HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
				6.5EC: Sâu cuốn lá, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; sâu tơ, sâu xanh/bắp cải; bọ trĩ/dưa hấu; bọ cánh tơ/chè; nhện đỏ/cam	
		Parma 3.6EC, 5.4EC, 7.5EC		3.6EC, 5.4EC: Sâu cuốn lá, rầy nâu, nhện gié, bọ trĩ/lúa	Công ty TNHH BVTV Đồng Phát
		Phesoltin 5.5EC		7.5EC: Bọ trĩ, rầy nâu, sâu cuốn lá, nhện gié/lúa	
		Phi ung 4.0EC		Sâu cuốn lá/lúa, nhện đỏ/cam, sâu tơ/bắp cải	Công ty TNHH World Vision (VN)
		Phumai 1.8EC, 3.6EC, 5.4EC		Sâu cuốn lá, nhện gié/lúa	Công ty TNHH Nông nghiệp Xanh
		Plutel 0.9EC, 1.8EC, 3.6EC, 5EC		Sâu vẽ bùa/cam; nhện đỏ/chè; sâu khoang/lạc; sâu cuốn lá nhỏ, bọ trĩ/lúa; sâu tơ, sâu xanh/bắp cải; dòi đục lá/cà chua; bọ cánh tơ/chè; sâu đục quả/vải	Công ty CP ĐTKTNN và PTNT Trung ương
				0.9EC: Sâu tơ/bắp cải; rầy xanh, bọ cánh tơ, nhện đỏ/chè; sâu xanh, sâu khoang, rệp muội/bắp cải; nhện đỏ, sâu vẽ bùa/cam	Guizhou CVC INC.
				1.8EC, 3.6EC: Sâu cuốn lá, bọ trĩ, sâu phao đục bẹ, nhện gié/lúa; bọ xít/vải; rệp sáp/cà phê; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; nhện đỏ/cam; sâu tơ, sâu xanh, rệp muội, sâu khoang/bắp cải; sâu khoang/lạc; bọ xít muỗi/điều; rệp muội/na, nhãn; rầy/xoài; sâu đo, sâu xanh/hoa hồng; bọ trĩ/dưa hấu, nho; sâu xanh/cà chua	(Tổng Công ty Thương mại Zhongyue Quý Châu Trung Quốc)

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
				5EC: Rầy xanh, nhện đỏ, bọ cánh tơ/chè; sâu tơ, sâu khoang, sâu xanh, rệp muội/bắp cải; rệp sáp/cà phê; sâu khoang/lạc; bọ trĩ, sâu cuốn lá, nhện gié, sâu đục thân/lúa; bọ xít muỗi/điều; bọ xít/vải thiều; nhện đỏ, sâu vẽ bùa/cam; rầy/xoài; rệp muội/nhân; bọ trĩ/dưa hấu, dưa chuột, nho; sâu xanh/cà chua	
			Queson 0.9EC, 1.8EC, 3.6EC, 5.0EC	Sâu tơ, sâu xanh/cải xanh; rệp sáp/cà phê; rệp sáp, rầy chổng cánh, nhện đỏ/vải, nhãn, cam, xoài; bọ trĩ, nhện đỏ/chè; bọ trĩ, sâu cuốn lá, sâu đục bẹ, nhện gié/lúa; bọ trĩ/dưa hấu	Công ty TNHH TM & SX Gia Phúc
			Reasgant 1.8EC, 2WG, 3.6EC, 5EC, 5WG	1.8EC, 3.6EC: Sâu tơ, sâu xanh, sâu khoang/bắp cải; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/cam; sâu đục thân, sâu cuốn lá, nhện gié, sâu đục bẹ/lúa; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; bọ xít, sâu đo, rệp muội/vải, nhãn, na, hồng; rệp muội, nhện, sâu ăn lá/điều; nhện đỏ, sâu xanh/hoa hồng; rệp sáp/cà phê; sâu xanh/cà chua; bọ trĩ/dưa hấu, nho; rầy/xoài; sâu khoang lạc; nhện đỏ/sắn dây; sâu ăn lá, rầy, rệp muội/hồ tiêu; sâu róm/thông 2WG, 5WG: Sâu xanh, sâu khoang, sâu tơ/bắp cải; nhện đỏ/cam; bọ xít/vải, nhãn; bọ cánh tơ/chè; bọ xít muỗi/điều; sâu đục thân, nhện gié, sâu cuốn lá/lúa; sâu róm/thông; bọ trĩ/dưa chuột	Công ty TNHH Việt Thắng

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
				5EC: Rệp sáp/cà phê; sâu khoang/lạc; bọ trĩ, sâu cuốn lá, nhện gié, sâu đục thân/lúa; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; sâu xanh, sâu tơ, rệp muội, sâu khoang/bắp cải; bọ xít muỗi, sâu ăn lá/điều; bọ xít/vải thiều; nhện đỏ, sâu vẽ bùa/cam; rầy/xoài; rệp muội/nhân; bọ trĩ/dưa hấu, nhô; sâu xanh/cà chua; nhện đỏ/sắn dây; sâu róm/thông	Công ty TNHH Pháp Thủy Sĩ
		Redsuper 4.5ME, 5WG, 20WG, 30EC, 39EC, 60EC		4.5ME: Bọ trĩ/lúa 5WG, 20WG: Sâu cuốn lá/lúa 30EC, 39EC: Sâu đục bẹ/lúa 60EC: Sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH TM Thái Phong
		Sauaba 3.6EC		Sâu cuốn lá, nhện gié/lúa; bọ nhảy/bắp cải, bọ xít muỗi/chè	Công ty CP TST Cần Thơ
		Sau tiu 1.8EC, 3.6EC		Sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục bẹ, nhện gié, bọ trĩ/lúa; sâu tơ, sâu xanh da láng/bắp cải; dưa hấu/bọ trĩ	Công ty CP Công nghệ cao Thuộc BVTV USA
		Shertin 1.8EC, 3.6EC, 5.0EC		1.8EC: Sâu tơ/bắp cải 3.6EC, 5.0EC: Sâu cuốn lá, bọ trĩ, nhện gié, sâu phao đục bẹ, rầy nâu, rầy lưng trắng/lúa; sâu tơ, sâu xanh, sâu xám bọ nhảy, sâu khoang/bắp cải; bọ trĩ/nhỏ, dưa hấu; rầy xanh, bọ cánh tơ, nhện đỏ/chè; nhện đỏ, rệp muội/cam, vải; nhện lông nhung/vải	Công ty TNHH MTV BVTV Thanh Hưng
		Sieusher 1.8EC, 3.6EC, 4.4EC, 6.0EC, 75EC		1.8EC, 3.6EC: Bọ trĩ, sâu cuốn lá, nhện gié/lúa; nhện đỏ/cam; sâu tơ/bắp cải 4.4EC, 6.0EC, 75EC: Sâu cuốn lá/lúa	

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Silsau 1.8EC, 3.6EC, 4EC, 4.3EC, 4.5EC, 4.7EC, 5EC, 5.3EC, 5.5EC, 6EC, 6.5EC, 8EC, 10WP		1.8EC, 3.6EC: Sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục bẹ, nhện gié, bọ trĩ/lúa; sâu tơ, sâu xanh da láng/bắp cải; sâu xanh da láng/lạc, đậu tương, đậu xanh; bọ trĩ/dưa hấu, dưa chuột; sâu vẽ bùa, nhện đỏ, bọ trĩ/cà chua, ớt, cam 4EC, 4.5EC, 5EC, 5.5EC, 6EC, 8EC: Sâu cuốn lá nhỏ, bọ trĩ, nhện gié, sâu đục bẹ/lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; sâu xanh da láng/lạc 4.3EC, 4.7EC, 5.3EC: Sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa; sâu tơ/bắp cải 6.5EC: Nhện gié, bọ trĩ, sâu cuốn lá, sâu đục bẹ/lúa; sâu tơ, sâu xanh da láng/bắp cải; nhện đỏ/cam; sâu xanh da láng/lạc 10WP: Nhện đỏ, bọ cánh tơ, rầy xanh/chè; sâu đục thân, sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục bẹ, nhện gié, bọ trĩ/lúa; sâu tơ, sâu xanh da láng/bắp cải; sâu xanh da láng/lạc, đậu tương, đậu xanh; bọ trĩ/dưa hấu, dưa chuột; sâu vẽ bùa, nhện đỏ, bọ trĩ/cà chua, ớt, cam	Công ty TNHH ADC
		Sittomectin 3.6EC, 5.0EC		Sâu cuốn lá, sâu đục bẹ/lúa; dòi đục lá/cà chua; sâu xanh/bắp cải; sâu tơ/cải xanh; sâu vẽ bùa/cam; rầy bông/xoài	Công ty TNHH Sitto Việt Nam
		Tập Kỳ 1.8EC, 3.6EC		1.8EC: Sâu tơ/bắp cải 3.6EC: Sâu cuốn lá/lúa	Viện Di truyền Nông nghiệp

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Tigibamec 6.0EC	Sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
			Tiger five 5EC, 6.5EC	5EC: Sâu cuốn lá/lúa 6.5EC: Sâu xanh da láng/hành, nhện đỏ/cam	Công ty TNHH P-H
			Tikabamec 1.8EC, 3.6EC	Sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; sâu tơ, sâu khoang/bắp cải; sâu xanh bướm trắng, rệp, bọ nháy/cải xanh; dòi đục lá/cà chua; bọ trĩ/dưa hấu; sâu vẽ bùa, nhện đỏ, rầy chổng cánh/cam; rầy bông/xoài	Công ty CP XNK Thọ Khang
			Tineromec 1.8EC, 3.6EC, 4.2EC, 70WG	1.8EC: Sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng, rệp/bắp cải; dòi đục lá/cà chua; bọ trĩ/dưa hấu; rầy xanh, bọ cánh tơ/chè; sâu khoang/đậu tương; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/cam; rầy bông/xoài; bọ trĩ/điều 3.6EC: Sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; sâu tơ, rệp/bắp cải; rầy xanh, bọ cánh tơ/chè; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/cam; rầy bông/xoài; bọ trĩ/điều 4.2EC: Bọ trĩ/lúa, rầy bông/xoài 70WG: Sâu tơ/bắp cải	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
			Tungatin 1.8EC, 3.6EC, 10EC	1.8EC: Bọ trĩ, nhện gié, sâu đục bẹ, sâu phao, bọ xít dài, sâu cuốn lá nhỏ/lúa; sâu xanh, dòi đục lá/cà chua; sâu tơ, sâu xanh	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
				bướm trắng/bắp cải; sâu xanh da láng, sâu đục quả/đậu xanh; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; sâu vẽ bùa, ruồi đục quả/cam 3.6EC: Sâu cuốn lá nhỏ, bọ xít hôi, bọ trĩ, nhện gié, sâu đục bẹ, sâu phao, sâu đục thân/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh/cải xanh; sâu xanh, dòi đục lá cà chua; nhện đỏ/dưa chuột; bọ trĩ/dưa hấu; sâu xanh da láng đậu xanh; sâu đục quả đậu tương; sâu vẽ bùa/cây có múi; rầy bông xoài; rầy xanh, bọ cánh tơ/chè; rệp sáp, một đục cành/cà phê; rệp sáp/hồ tiêu; bọ trĩ, sâu đục thân điều 10EC: Sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu, nhện gié, sâu đục bẹ/lúa; sâu khoang/khoai lang; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh bướm trắng/cải xanh; sâu xanh, sâu xanh da láng/cà chua, đậu xanh; bọ trĩ, bọ xít, nhện đỏ/dưa hấu; dòi đục lá, sâu đục quả/đậu tương; sâu xanh da láng, bọ trĩ/nho; bọ xít, sâu cuốn lá/vải; rầy chổng cánh, sâu vẽ bùa/cam; sâu đục bông, rầy bông/xoài; sâu xanh da láng, sâu hồng/bông vải; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; rệp sáp/cà phê, hồ tiêu; bọ xít muỗi/điều	
			Tervigo 020SC	Tuyển trùng/khoai tây, hồ tiêu, thanh long, cà phê	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Vibamec 1.8EC, 3.6EC, 5.55EC		1.8EC: Dòi đục lá/cà chua; sâu cuốn lá, nhện gié/lúa; bọ trĩ /dưa hấu; sâu xanh/đậu tương; sâu tơ/bắp cải; nhện đỏ, sâu vẽ bùa/cam 3.6EC: Sâu cuốn lá/lúa; bọ trĩ/dưa hấu 5.55EC: Bọ trĩ/dưa hấu, nhô; nhện đỏ, bọ trĩ, rầy xanh/chè; sâu cuốn lá, sâu đục bẹ/lúa, Nhện đỏ/cam; rầy nâu, nhện gié, sâu năn/lúa; sâu xanh/cải xanh	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
		Voi thai 2EC, 2.6EC, 3.6EC, 4EC, 4.7EC, 5.5EC, 5.8EC, 6.2EC, 25WP		2EC, 3.6EC, 4EC, 5.5EC: Sâu cuốn lá, nhện gié/lúa 2.6EC, 4.7EC, 25WP: Sâu cuốn lá, nhện gié, rầy nâu/lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/cam; sâu xanh/lạc, thuốc lá; dòi đục lá/cà chua; rầy bông/xoài; bọ trĩ/dưa hấu 5.8EC: Nhện đỏ/cam; dòi đục lá/cà chua; sâu xanh bướm trắng/bắp cải; rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa 6.2EC: Sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa; sâu xanh bướm trắng/bắp cải	Công ty TNHH - TM Nông Phát
		Voiduc 42EC, 58EC		Nhện gié, sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Việt Đức
		Waba 1.8EC, 3.6EC, 5.55EC, 10WP, 18WP		1.8EC, 3.6EC: Sâu tơ/bắp cải; sâu cuốn lá, nhện gié, rầy nâu, bọ trĩ, sâu phao đục bẹ/lúa; sâu xanh/cà chua; bọ trĩ/dưa hấu	Công ty TNHH US.Chemical

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
				5.55EC, 10WP, 18WP: Rầy nâu, bọ trĩ, sâu phao, sâu phao đục bẹ, sâu cuốn lá, nhện gié/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh/cà chua, đậu tương; bọ trĩ/dừa hấu	
			Yomikendo 20WG, 38EC, 5.5ME	20WG, 5.5ME: Sâu cuốn lá/lúa 38EC: Sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
2	3808	Abamectin 10g/l + Acetamiprid 30g/l	Acelant 4EC	Rệp, bọ trĩ/bông; rầy nâu/lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
3	3808	Abamectin 20g/l + Acetamiprid 230g/l	Newtoc 250EC Safari 250EC	Rầy nâu/lúa Rầy nâu/lúa	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA Công ty TNHH TM - SX GNC
4	3808	Abamectin 17.5g/l (35g/l), (48.5g/l), (7g/l), (25g/l), (36g/l) + Alpha-cypermethrin 0.5g/l (1g/l), (1.5g/l), (43g/l), (50g/l) (54g/l)	Shepatin 18EC, 36EC, 50EC, 50EC, 75EC, 90EC	18EC, 36EC: Sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu, bọ trĩ, sâu đục bẹ, nhện gié/lúa; dòi đục lá/đậu tương; sâu khoang, sâu xanh đa láng/lạc; sâu cuốn lá/đậu xanh; sâu khoang, rệp/thuốc lá; sâu róm/thông; sâu xanh đa láng, sâu hồng/bông vải; bọ trĩ/điều 50EC (48.5g/l + 1.5g/l): Sâu đục thân, rầy nâu, bọ trĩ, sâu cuốn lá/lúa; sâu xanh/đậu xanh 50EC (7g/l + 43g/l): Bọ trĩ, bọ xít, sâu cuốn lá 75EC, 90EC: Sâu đục thân, sâu cuốn lá, rầy nâu, bọ trĩ/lúa 90EC: Sâu xanh/đậu xanh	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
5	3808	Abamectin 9g/l (18g/l) + Alpha-cypermethrin 16g/l (32g/l)	Siutox 25EC, 50EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP XNK Nông được Hoàng Ân
6	3808	Abamectin 18g/l (36g/l) + Alpha-cypermethrin 100g/l (100g/l)	B thai 118EC, 136EC	118EC: Sâu cuốn lá/lúa 136EC: Nhện gié, sâu đục bẹ/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
7	3808	Abamectin 25g/l + Alpha-cypermethrin 50g/l + Chlorpyrifos Ethyl 475g/l	Fultoc super 550EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Hóa Nông Mỹ Việt Đức
8	3808	Abamectin 0.5% + Azadirachtin 0.3%	Sacophos 550EC Azaba 0.8EC	Sâu cuốn lá/lúa Sâu tơ/bấp cải; sâu đục quả/đậu trạch, vải; nhện đỏ, sâu ăn lá, sâu vẽ bùa/cam; sâu xanh/thuốc lá; nhện đỏ, rầy xanh/chè; sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông được Việt Nam Công ty TNHH Nông Sinh
9	3808	Abamectin 35g/l (54g/l) + Azadirachtin 1g/l (1g/l)	Agassi 36EC, 55EC	36EC: Sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa; nhện đỏ, rầy xanh, bọ cánh tơ/chè; sâu tơ/cải xanh; bọ xít, sâu đục quả/vải; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/cam; bọ trĩ/dưa chuột; sâu đục quả/đậu đũa 55EC: Bọ trĩ, sâu đục bẹ/lúa; rầy xanh, bọ cánh tơ, bọ xít muỗi/chè; sâu xanh da láng/lạc; sâu tơ/bấp cải; nhện lông nhung, sâu đục gân lá/vải; sâu đục quả/xoài; bọ trĩ/nho; nhện đỏ/dưa hấu	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
10	3808	Abamectin 3.5g/l (7g/l), (10g/l) + Azadirachtin 11.5g/l (18g/l), (26g/l)	Fimex 15EC, 25EC, 36EC	Sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/ lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; rệp/cải xanh; dòi đục lá/cà chua; bọ trĩ, sâu xanh/dưa hấu; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; sâu vẽ bùa/cam; rầy bông/xoài; sâu khoang/đậu tương	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội
11	3808	Abamectin 35.8g/l (41.8g/l), (49.8g/l), (59.9g/l), (69g/kg), (99.9g/kg) + Azadirachtin 0.2g/l (0.2g/l, (0.2g/l), (0.1g/l), (1g/kg), (0.1g/kg)	Goldmectin 36EC, 42EC, 50EC, 60SC, 70SG, 100SG	36EC, 42EC, 50EC: Sâu cuốn lá, bọ trĩ, sâu đục bẹ/lúa; sâu tơ/bắp cải; nhện đỏ/dưa hấu; dòi đục lá/đậu tương; rệp/ngô; sâu khoang/ thuốc lá; sâu vẽ bùa/cam; bọ cánh tơ/chè; bọ trĩ/điều; rệp sáp/hồ tiêu 60SC, 70SG, 100SG: Sâu tơ/bắp cải	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
12	3808	Abamectin 3.5g/l (36g/l) + Azadirachtin 0.1g/l (1g/l)	Mectinsuper 3.6EC, 37EC	Sâu tơ, bọ nhậy/bắp cải; sâu vẽ bùa/bưởi; rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Omega
13	3808	Abamectin 37g/l + Azadirachtin 3g/l	Vinup 40EC	Sâu cuốn lá, rầy nâu, bọ trĩ, sâu phao đục bẹ/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh da láng/súp lơ; sâu xanh/cà chua; bọ cánh tơ, rầy xanh/ chè; rệp đào/thuốc lá; nhện đỏ/cam; sâu xanh da láng/đậu tương	Công ty TNHH US.Chemical
14	3808	Abamectin 6g/l + Azadirachtin 1g/l + Emamectin benzoate 5g/l	Elincol 12ME	Sâu cuốn lá, nhện gié/lúa; rầy xanh, bọ cánh tơ, nhện đỏ/chè; nhện đỏ/cam; sâu tơ/bắp cải	Công ty CP ENASA Việt Nam

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
15	3808	Abamectin 0.1% (1.7%), (3.5%) + <i>Bacillus thuringiensis</i> var.kurstaki 1.9% (0.1%), (0.1%)	Kuraba WP, 1.8EC, 3.6EC	WP: Sâu tơ, sâu xanh, sâu đo, dòi đục lá/rau họ hoa thập tự; sâu khoang, sâu xanh/lạc; sâu đo, sâu đục quả/đậu tương; sâu xanh, dòi đục lá/cà chua; bọ trĩ/dưa chuột; sâu đục thân/ngô; sâu đục gân lá, sâu đục quả/vải; nhện đỏ/chè; nhện đỏ, sâu vẽ bùa, sâu ăn lá/cây có mùi; sâu xanh/bông vải; sâu róm thông 1.8EC, 3.6EC: Sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; bọ trĩ/dưa hấu; nhện đỏ, sâu vẽ bùa/cam; nhện lông nhung/vải; bọ cánh tơ, nhện đỏ, rầy xanh/chè; sâu khoang, sâu xanh, sâu đục quả/đậu tương, lạc; nhện gié, sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Sản phẩm Công Nghệ Cao
16	3808	Abamectin 0.9 % + <i>Bacillus thuringiensis</i> var.kurstaki 1.1 %	ABT 2WP	Sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; sâu đục cuống, sâu đục quả, sâu đục gân lá/vải; nhện đỏ/chè; bọ trĩ/thuốc lá; sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Nông Sinh
17	3808	Abamectin 1g/kg + <i>Bacillus thuringiensis</i> var.kurstaki 19 g/kg	Akido 20WP	Sâu tơ, bọ nhảy/bắp cải, sâu vẽ bùa/bưởi, rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Omega
18	3808	Abamectin 2g/kg (35.5g/l), (53g/l)+ <i>Bacillus thuringiensis</i> var. kurstaki 18g/kg (0.5g/l), (1g/l)	Atimecusa 20WP, 36EC, 54EC	Sâu đục thân, sâu cuốn lá, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; rệp/ngô; sâu tơ/bắp cải; dòi đục lá/cà chua; sâu khoang/đậu tương; bọ trĩ/dưa hấu; nhện đỏ, bọ cánh tơ/chè; nhện đỏ, sâu vẽ bùa/cam; rầy bông/xoài	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
19	3808	Abamectin 1.8g/kg + <i>Bacillus thuringiensis</i> 20g/kg (10 ¹⁰ bt/g)	Tridan 21.8WP	Sâu vẽ bùa/cam; bọ cánh tơ, rầy xanh/chè; nhện lông nhung/vải; sâu xanh da láng/đậu tương; rệp sáp/cà phê; ruồi đục quả/ xoài; sâu tơ/bắp cải; bọ trĩ/dưa hấu; sâu cuốn lá, sâu đục bẹ, bọ xít/lúa	Công ty TNHH TM DV XNK Thuận Thành
20	3808	Abamectin 0.2 % (30g/l) + Beta-cypermethrin 0.8% (15g/l)	Smash 1EC, 45EC	1EC: Sâu khoang/đậu tương, sâu cuốn lá/lúa 45EC: Sâu cuốn lá, rầy nâu, sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH VT BVTV Phương Mai
21	3808	Abamectin 17.5g/l (35g/l), (48.5g/l) (25g/l), (36g/l) + Chlorfluazuron 0.5g/l (1g/l), (1.5g/l), (50g/l), (54g/l)	Confitin 18EC, 36EC, 50EC, 75EC, 90EC	18EC, 36EC: Sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu, bọ trĩ, sâu đục bẹ, nhện gié/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh bướm trắng, bọ nhảy, rệp/cải xanh; sâu đục quả/đậu đũa; sâu xanh, dòi đục lá/cà chua; bọ trĩ, nhện đỏ/dưa hấu; dòi đục lá/đậu tương; sâu khoang, sâu xanh da láng/lạc; sâu cuốn lá/đậu xanh; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; nhện đỏ, rầy chổng cánh, sâu vẽ bùa/cam; bọ xít, nhện đỏ, sâu đục cuống quả/vải; sâu khoang, rệp/thuốc lá; rầy bông, sâu ăn bông/xoài; sâu xanh da láng, bọ trĩ/nho; sâu róm/thông; sâu xanh da láng, sâu hồng/bông; bọ trĩ/điều 50EC, 75EC, 90EC: Sâu xanh/đậu xanh; bọ cánh tơ, bọ xít muối, rầy xanh/chè; sâu đục thân, sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa; bọ trĩ, sâu xanh da láng/nho	Công ty CP Hóa Nông Mỹ Việt Đức

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
22	3808	Abamectin 18g/l + Chlorantraniliprole 45g/l	Voliam targo 063SC	Sâu tơ/bắp cải; nhện lông nhung/nhân; sâu cuốn lá, nhện gié, sâu đục thân/lúa; nhện đỏ, bọ xít muỗi/chè	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam
23	3808	Abamectin 1.5% + Chlorpyrifos Ethyl 48.5%	Acek 50EC	Sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
24	3808	Abamectin 40g/l + Chlorpyrifos Ethyl 150g/l	Cây búa vàng 190EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
25	3808	Abamectin 9g/l + Chlorpyrifos Ethyl 241g/l	Monifos 250EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
26	3808	Abamectin 10g/l + Chlorpyrifos Ethyl 545g/l	Paragon 555EC	Sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa	Bailing Agrochemical Co., Ltd
27	3808	Abamectin 0.9% + Chlorpyrifos Ethyl 24.1%	Phesoltinfos 25EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH World Vision (VN)
28	3808	Abamectin 2g/l + Chlorpyrifos Ethyl 148g/l	Vibafos 15EC	Sâu xanh da láng/lạc, sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
29	3808	Abamectin 20g/l + Chlorpyrifos Ethyl 265g/l + Fenobucarb 265g/l	Furacarb 550EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
30	3808	Abamectin 25g/l (36g/l), (25g/l) + Chlorpyrifos Ethyl 505g/l (568g/l), (605g/l) + Lambda-cyhalothrin 25g/l (64g/l), (70g/l)	Cotoc 555EC, 668EC, 700EC	555EC: Sâu cuốn lá/lúa 668EC: Rệp sáp/cà phê 700EC: Rầy nâu/lúa	Công ty CP VT Nông nghiệp Hoàng Nông
31	3808	Abamectin 25g/l + Chlorpyrifos Ethyl 505g/l + Lambda-cyhalothrin	Rotoc 555EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
32	3808	Abamectin 15g/l (25g/l), (25g/l) + Chlorpyrifos Ethyl 300g/l (505g/l), (610g/l) + Lambda-cyhalothrin 18g/l (25g/l), (65g/l)	Sixtoc 333EC, 555EC, 700EC	333EC: Sâu cuốn lá/lúa 555EC: Sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa; rệp sáp già/cà phê, sâu đục quả/đậu tương 700EC: Sâu phao đục bẹ, sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa; rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH Thuốc BVTV Nam Nông
33	3808	Abamectin 18g/l + Cypermethrin 132g/l	Nongtac 150EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
34	3808	Abamectin 2g/l (60g/l) + (dầu khoáng và dầu hoa tiêu) 243g/l (3g/l)	Song Mã 24.5EC, 63EC	24.5EC: Sâu tơ/rau họ thập tự; rầy xanh, bọ cánh tơ/chè 63EC: Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Vật tư và Nông sản Song Mã
35	3808	Abamectin 15g/l (5g/l), (5g/l), (75g/l) (5g/l), (100g/kg), (100g/kg) +	Thiocron 75EC, 230SC, 288SC, 320EC, 333SC,	75EC, 320EC, 333SC, 810WG: Sâu cuốn lá/lúa 230SC, 288SC: Nhện gié/lúa	Công ty CP VT Nông nghiệp Hoàng Nông

TT	Mã HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Deltamethrin 15g/l (105g/l), (140g/l), (100g/l), (165g/l), (150g/kg), (50g/kg) + Fipronil 45g/l (120g/l), (143g/l), (145g/l), (163g/l), (450g/kg), (600g/kg)	700WG, 810WG	700WG: Rầy nâu/lúa	
36	3808	Abamectin 36g/l + Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 150g/l	Golcet 336EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
37	3808	Abamectin 8.45% + Eamectin benzoate 1.54%	Abavec gold 9.99EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
38	3808	Abamectin 18g/l, (64g/l), (7.2%), (25g/kg) + 10g/l, (1g/l), (4.0%), (50g/kg) Eamectin benzoate	Acprodi 28EC, 65EC, 11.2WP; 75WG	28EC: Sâu cuốn lá/lúa, nhện lông nhung/nhân 65EC: Nhện đỏ/vải 11.2WP: Rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa 75WG: Nhện gié, sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Hóa Sinh Á Châu
39	3808	Abamectin 30g/l (36g/l), (36g/kg) + Eamectin benzoate 10g/l (20g/l), (20g/kg)	B52duc 40EC, 56EC, 56SG, 68WG, 80WG	40EC, 56EC, 80WG: Nhện gié, sâu cuốn lá/lúa 56SG: Sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa 68WG: Sâu cuốn lá/lúa; nhện gié/lúa	Công ty TNHH Việt Đức
40	3808	Abamectin 18g/l (37g/l), (49g/kg), (55g/l), (1g/kg), (10g/kg), (1g/kg) +	Divasusa 21EC, 38EC, 50WP, 56EC, 61WG, 80WG, 126WG	21EC: Bọ trĩ/lúa 21EC, 38EC, 50WP, 56EC: Bọ nhảy, sâu tơ, sâu xanh/bắp cải; bọ trĩ/dưa hấu; sâu cuốn lá, sâu đục bẹ/lúa; rầy xanh, bọ xít muỗi/chè; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/cam; sâu róm/Thông	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Emamectin benzoate 3g/l (1g/l), (1g/kg), (1g/l), (60g/kg), (70g/kg), (125g/kg)		61WG, 80WG, 126WG: Sâu cuốn lá/lúa	
41	3808	Abamectin 22g/l (40g/kg) + Emamectin benzoate 55g/l (80g/kg)	Dofama 77EC, 120WG	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH BVTV Đồng Phát
42	3808	Abamectin 30g/l (45g/kg), (38g/kg), (45g/kg) + Emamectin benzoate 25g/l (41g/kg), (70g/kg), (90g/kg)	Footsure 55EC, 86WG, 108WG, 135WG	55EC: Sâu khoang/lạc 86WG, 108WG, 135WG: Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Minh Thành
43	3808	Abamectin 0.2g/l (0.5g/l), (15g/l), (30g/kg), (0.5g/kg), (27.5g/l), (35g/kg), (35g/l), (100g/kg), (100g/kg), (150g/kg), (70g/l) + Emamectin benzoate 10g/l (20g/l), (20g/l), (30g/kg), (50g/kg), 27.5g/l (35g/kg), (40g/l), (50g/kg), (82g/kg), (100g/kg), (30g/l)	Emalusa 10.2EC, 20.5EC, 35EC, 60SG, 50.5SG, 55EC, 70SG, 75EC, 150SG, 182SG, 250SG, 100EC	10.2EC, 20.5EC, 50.5SG: Sâu đục thân, sâu cuốn lá, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; rệp/ngô; sâu to/bắp cải; dòi đục lá/đậu nành; sâu khoang/lạc; bọ trĩ/dưa hấu; nhện đỏ, bọ cánh to/chè; nhện đỏ, sâu vẽ bùa/cam; rầy bông/ xoài 35EC: Bọ trĩ/chè 55EC: Rệp bông/xoài 60SG: Nhện đỏ/cam 70SG: Sâu tơ/bắp cải 75EC: Bọ cánh to/chè 100EC: Bọ trĩ/lúa 150SG: Sâu đục thân/lúa 182SG, 250SG: Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
44	3808	Abamectin 30g/l+ 20g/l Emamectin benzoate	Uni-duapack 5EC	Sâu cuốn lá/lúa, sâu xanh da láng/đậu tương	Công ty TNHH World Vision (VN)

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
45	3808	Abamectin 18g/l (38g/l), (78g/kg), (106g/kg) + Emamectin benzoate 2g/l (2g/l), (38g/kg), (20g/kg)	Unimectin 20EC, 40EC, 116WG, 126WG	20EC: Bọ trĩ/lúa 40EC, 116WG, 126WG: Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Hóa chất & TM Trần Vũ
46	3808	Abamectin 20g/l (47g/l), (40g/l), (55g/l), (47g/l) + Emamectin benzoate 20g/l (10g/l), (20g/l), (10g/l), (20g/l)	Voi tuyệt vời 40EC, 57EC, 60EC, 65EC, 67EC	40EC, 57EC, 65EC, 67EC: Rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa 60EC: Rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa, nhện lông nhung/nhân	Công ty TNHH TM Nông Phát
47	3808	Abamectin 35g/l (48.5g/l) + Emamectin benzoate 1g/l (1.5g/l)	Sieufatoc 36EC, 50EC	Sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; sâu khoang/đậu tương; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; rệp/cải xanh; bọ trĩ, sâu xanh/dưa hấu; bọ cánh tơ, rầy xanh, bọ xít muỗi/chè; rầy bông/ xoài	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American
48	3808	Abamectin 36g/l (42g/l), (54g/l) + Emamectin benzoate 0.2g/l (0.2g/l), (0.2g/l)	Sitto Password 36.2EC, 42.2EC, 54.2EC	Sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; sâu xanh/dưa hấu; rầy xanh/chè; sâu khoang/đậu tương; rầy bông/ xoài	Công ty CP Châu A Thái Bình Dương (Asia Pacific)
49	3808	Abamectin 37g/l (55g/l), (1g/kg), (10g/kg), (1g/kg) + Emamectin benzoate 1g/l (1g/l), (60g/kg), (70g/kg), (125g/kg)	Newmexone 38EC, 56EC, 61WG, 80WG, 126WG	38EC: Sâu phao/lúa 56EC: Sâu đục thân/lúa 61WG, 80WG, 126WG: Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Pháp Thủy Sĩ

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
50	3808	Abamectin 2% + 1% Eamectin benzoate	Hải cầu 3.0EC	Sâu cuốn lá/lúa; sâu xanh da láng/đậu tương	Công ty TNHH Nông nghiệp Xanh
51	3808	Abamectin 3% + Eamectin benzoate 2%	Daiwantin 5EC	Sâu cuốn lá, nhện gié/lúa; sâu xanh da láng/đậu tương	Công ty CP Futai
52	3808	Abamectin 3% (60g/l) + Eamectin benzoate 2% (10g/l)	Jia-mixper 5EC, 70EC	5EC: Sâu xanh da láng/đậu tương, sâu cuốn lá/lúa 70EC: Sâu cuốn lá, nhện gié/lúa	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
53	3808	Abamectin 33g/l (43g/l), (53g/l), (60g/l) + Eamectin benzoate 5g/l (5g/l), (5g/l), (5g/l)	S-H Thôn Trang 3.8EC, 4.8EC, 5.8EC, 6.5EC	3.8EC, 4.8EC, 5.8EC: Sâu cuốn lá/lúa 6.5EC: Sâu đục bẹ/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
54	3808	Abamectin 18g/l (10g/l), (18g/l), (33g/l) + Eamectin benzoate 2g/l, (5g/l), (9.5g/l), (2g/l)	TC-Năm Sao 20EC, 15EC, 27.5EC, 35EC	20EC, 35EC: Bọ cánh to/chè, bọ trĩ/dừa hấu, bọ xít/vải, rệp muội/nhân, sâu tơ/bắp cải, sâu cuốn lá/lúa 15EC, 27.5EC: Sâu tơ/bắp cải, bọ trĩ/dừa hấu, sâu cuốn lá/lúa, bọ xít/vải	Công ty TNHH Việt Thắng
55	3808	Abamectin 20g/l + Eamectin benzoate 5g/l + Imidacloprid 120g/l	Vdcpenalduc 145EC	Rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Việt Đức
56	3808	Abamectin 0.1g/kg, (5g/l), (2g/kg) + Fipronil 2.9g/kg, (50g/l), (798g/kg)	Michigane 3GR, 55SC, 800WG	3GR, 800WG: Sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa 55SC: Sâu khoang/lạc	Cali - Parimex Inc.

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
57	3808	Abamectin 17.5g/l (35g/l) + Fipronil 0.5g/l (1g/l)	Scorpion 18EC, 36EC	Sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu, bọ trĩ, sâu đục bẹ, nhện gié/lúa; dòi đục lá/đậu tương; sâu khoang, sâu xanh da láng/lạc; sâu cuốn lá/đậu xanh; sâu khoang, rệp/thuốc lá; sâu róm/thông; sâu xanh da láng, sâu hồng/bông; bọ trĩ/điều	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
58	3808	Abamectin 15g/l + Fipronil 45g/l + 15g/l Lambda-cyhalothrin	Calitoc 75EC	Sâu cuốn lá/lúa	Cali - Parimex. Inc.
59	3808	Abamectin 10g/l (10g/l), (10g/l), (1.8%) + Imidacloprid 98g/l (128g/l) (148g/l) (168g/l), (25%)	Talor 10.8EC, 13.8EC, 15.8EC, 17.8EC, 26.8WP	10.8EC: Bọ trĩ, rầy nâu/lúa 13.8EC, 15.8EC, 17.8EC, 26.8WP: Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
60	3808	Abamectin 10g/l + Imidacloprid 90g/l	Aba-plus 100EC	Bọ trĩ, bọ xít hôi, sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa; rệp muội/đậu tương	Công ty TNHH Phú Nông
61	3808	Abamectin 15g/l (30g/l) + Imidacloprid 90g/l (90g/l)	Nosauray 105EC, 120EC	105EC: Rầy nâu/lúa 120EC: Sâu đục bẹ/lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát
62	3808	Abamectin 15g/l + Imidacloprid 90g/l	Emicide 105EC	Sâu đục bẹ, sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
63	3808	Abamectin 18.5g/l (37g/l), (63g/l), (90g/kg), (108g/kg) + Imidacloprid 1.5g/l (3g/l), (9g/l), (18g/kg), (27g/kg)	Vetsemex 20EC, 40EC, 72EC, 108WG, 135WG	20EC, 40EC: Sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu, bọ trĩ, sâu đục bẹ, nhện gié/lúa; dòi đục lá/đậu tương; sâu khoang, sâu xanh da láng/lạc; sâu cuốn lá/đậu xanh; sâu khoang, rệp/thuốc lá; sâu róm/thông; sâu xanh da láng, sâu hồng/bông vãi; bọ trĩ/điều	Công ty CP Nông được Việt Nam

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
				72EC: Sâu cuốn lá/lúa 108WG: Sâu khoang/lạc, sâu cuốn lá/lúa 135WG: Sâu khoang/lạc Nhện gié/lúa	Công ty TNHH Hóa chất & TM Trần Vũ
64	3808	Abamectin 35g/l + Imidacloprid 5g/l + Pyridaben 150g/l	Nospider 190EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Nông được Nhật Việt
65	3808	Abamectin 18.5g/l + Imidacloprid 3.5g/l + Pyridaben 5.5g/l	Dugamite 27.5EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
66	3808	Abamectin 15g/l (15g/l) + Indoxacarb 50g/l (135g/l)	Sixsess 65EC, 150EC	65EC: Sâu cuốn lá/lúa 150EC: Sâu cuốn lá, nhện gié/lúa	Công ty CP Nông được Việt Nam
67	3808	Abamectin 0.4% (9g/l), (15g/l), (18g/kg) + Lambda-cyhalothrin 1.6% (45g/l), (60g/l), (72g/kg)	Karatimec 2EC, 54EC, 75EC, 90WG	2EC: Sâu xanh/lạc 54EC: Sâu cuốn lá, sâu phao đục bẹ/lúa 75EC: Sâu cuốn lá/lúa 90WG: Sâu cuốn lá/lúa, sâu khoang/lạc	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
68	3808	Abamectin 19g/l (38g/l), (9g/l), (48.5g/l), (18g/l), (36g/l) + Lambda-cyhalothrin 1g/l (2g/l), (27g/l) (1.5g/l), (32g/l), (39g/l)	Actamec 20EC, 40EC, 36EC, 50EC, 50EC, 75EC	20EC, 40EC: Sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu, bọ trĩ, sâu đục bẹ, nhện gié/lúa; dòi đục lá/đậu tương; sâu khoang, sâu xanh da láng/lạc; sâu cuốn lá/đậu xanh; sâu khoang, rệp/thuốc lá; sâu róm/thông; sâu xanh da láng, sâu hồng/bông vải; bọ trĩ/điều 36EC, 50EC(48.5g/l + 1.5g/l): Sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa 50EC (18g/l + 32g/l): Sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu/lúa	

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
69	3808	Abamectin 30g/l (20g/l), (10g/kg), (18g/l), (10g/l), (1g/l), (20g/kg) + Lambda- cyhalothrin 50g/l (50g/l), (100g/kg), (1g/l), (30g/l), (110g/l), (1g/kg) + 5g/l (50g/l), (20g/kg), (1g/l), (1g/l), (155g/l), (400g/kg) Thiamethoxam	Kakasuper 85EC, 120EW, 130WP; 20EC, 41ME, 266SC, 421WP	75EC: Sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu/lúa; sâu xanh/đậu xanh 85EC, 120EW, 130WP: Sâu cuốn lá/lúa 20EC, 41ME: Sâu cuốn lá/lúa 266SC, 421WP: Rầy nâu/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
70	3808	Abamectin 0.2% (50g/l) + Matrine 2% (25g/l)	Abecyny 2.2EC, 75EC	2.2EC: Bọ trĩ/dưa hấu; sâu xanh/cải bắp; rầy nâu/lúa; nhện đỏ/cam 75EC: Sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yên
71	3808	Abamectin 1g/l (20g/l) + Matrine 5g/l (5g/l)	Ametrintox 6EC, 25EC Luckylar 6EC, 25EC	Sâu cuốn lá, rầy nâu, bọ trĩ, sâu phao, sâu phao đục bẹ, nhện gié/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh/cà chua, lạc, đậu tương; bọ trĩ/dưa hấu; sâu ăn hoa/xoài Sâu đục thân, rầy nâu, bọ trĩ, sâu đục bẹ, nhện gié/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh bướm trắng, bọ nhậy, rệp/cải xanh; sâu đục quả/đậu đũa; sâu xanh, dòi đục lá/cà chua; bọ trĩ, nhện đỏ/dưa hấu; dòi đục lá/đậu tương; sâu khoang, sâu xanh da láng/lạc; sâu cuốn lá/đậu xanh; bọ cánh tơ, rầy xanh,	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
72	3808	Abamectin 20g/l + Matrine 5g/l	Aga 25EC	nhện đỏ/chè; nhện đỏ, rầy chổng cánh, sâu vẽ bùa/cam; bọ xít, nhện đỏ, sâu đục cuống quả/vải; sâu khoang, rệp/thuốc lá; rầy bông, sâu ăn bông/xoài; sâu xanh da láng, bọ trĩ/nho; sâu róm/thông; sâu xanh da láng, sâu hồng/bông vải; bọ trĩ/điều	Công ty TNHH TM & SX Gia Phúc
73	3808	Abamectin 20g/l (56g/l) + Matrine 2g/l (2g/l)	Sudoku 22EC, 58EC	Sâu cuốn lá, bọ xít, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; sâu tơ, rệp muội, bọ nhậy/cải xanh, bắp cải; sâu cuốn lá, dòi đục lá/đậu xanh, đậu tương; dòi đục lá, sâu xanh/cà chua; bọ trĩ, nhện đỏ/dưa hấu; sâu vẽ bùa, rầy chổng cánh, nhện đỏ/cam; nhện đỏ, bọ xít muỗi, sâu đục quả/vải, nhện; rầy bông, sâu ăn bông/xoài; rệp sáp, nhện đỏ, rầy xanh/chè, cà phê; sâu khoang, rệp/thuốc lá; nhện đỏ, sâu xanh/bông vải; bọ trĩ/điều	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
74	3808	Abamectin 1.8% + Matrine 0.2%	Miktox 2.0EC	22EC: Sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa; rầy xanh, bọ cánh tơ, nhện đỏ/chè; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh/nho; rầy chổng cánh/cam; bọ trĩ/điều; sâu đục quả/đậu đũa; sâu đục cuống quả, sâu đục gân lá/vải 58EC: Nhện gié, rầy nâu/lúa; bọ xít muỗi, bọ cánh tơ, nhện đỏ/chè; nhện lông nhung, bọ xít/vải; bọ trĩ/dưa hấu; sâu đục quả/đậu đũa; sâu tơ/cải xanh; sâu xanh/nho	Công ty CP TM BVTV Minh Khai

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
75	3808	Abamectin 2.0% (4.3%), (5.4%) + Matrine 0.2 % (0.2%), (0.2%)	Tramictin 2.2EC, 4.5EC, 5.6EC	xanh da láng/đậu tương; bọ trĩ, rầy xanh, bọ xít muỗi, nhện đỏ/chè; rệp, sâu xanh bướm trắng, sâu tơ/bắp cải; sâu xanh/cà chua Sâu cuốn lá, rầy nâu, sâu đục bẹ, nhện gié, bọ trĩ/lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; sâu xanh da láng/đậu tương; bọ cánh tơ, rầy xanh/chè; nhện đỏ, rầy chổng cánh/cam	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
76	3808	Abamectin 35g/l (48.5g/l) + Matrine 1g/l (1.5g/l)	Newlitoc 36EC, 50EC	Sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; sâu khoang/đậu tương; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; rệp/cải xanh; bọ trĩ, sâu xanh/dưa hấu; bọ cánh tơ, rầy xanh, bọ xít muỗi/chè; rầy bông/xoài	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American
77	3808	Abamectin 36g/l (42g/l), (54g/l) + Matrine 0.1g/l (0.2g/l), (0.2g/l)	Tinero 36.1EC, 42.2EC, 54.2EC	Sâu đục thân, sâu cuốn lá, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; rệp/ngô; sâu tơ/bắp cải; dòi đục lá/đậu nành; sâu khoang/lạc; bọ trĩ/dưa hấu; nhện đỏ, bọ cánh tơ/chè; nhện đỏ, sâu vẽ bùa/cam; rầy bông/xoài	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
78	3808	Abamectin 36g/l(54g/l) + Matrine 1g/l (1g/l)	Kendojapane 37EC, 55EC	37EC: Sâu đục bẹ/lúa 55EC: Sâu đục thân/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
79	3808	Abamectin 50g/l + Matrine 5g/l	Amara 55EC	Sâu cuốn lá, nhện gié, sâu đục bẹ, sâu đục thân/lúa; sâu tơ/cải xanh; sâu xanh/bắp cải; dòi đục lá/cà chua; bọ trĩ/dưa hấu; nhện đỏ, bọ xít muỗi, bọ trĩ, rệp/chè; sâu xanh da láng/đậu xanh; sâu đục quả/đậu tương; sâu vẽ bùa/cam; rầy bông/xoài; mọt đục cánh/cà phê; rệp sáp/hồ tiêu; bọ trĩ, sâu đục thân/điều	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
80	3808	Abamectin 4g/l (1g/kg), (2g/kg) + Methylamine avermectin 35g/l (54g/kg), (114g/kg)	Pompom 3.9EC, 5.5WG, 11.6WG	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Vật tư và Nông sản Song Mã
81	3808	Abamectin 35g/l + Permethrin 100g/l	Fisau 135EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP ND Quốc tế Nhật Bản
82	3808	Abamectin 2% (40g/l) + Permethrin 7% (160g/l)	Dotimec 9EC, 200EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Thanh Hưng
83	3808	Abamectin 40g/l + Permethrin 150g/l	SBC-Thon Trang 190EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
84	3808	Abamectin 20g/l + Petroleum oil 250g/l	Đầu trâu Bihopper 270EC	Nhện đỏ/chè, rệp sáp/cà phê	Công ty CP Bình Điền MeKong
85	3808	Abamectin 0.2% + Petroleum oil 24.3%	Koimire 24.5EC	Nhện đỏ, sâu vẽ bùa/cam; bọ cánh tơ, rầy xanh/chè; sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục bẹ, rầy nâu/lúa; sâu xanh da láng/đậu tương; rệp sáp/cà phê; sâu đục quả/xoài; nhện lông nhung/vải; sâu tơ/bắp cải; bọ trĩ/dưa hấu	Công ty CP Nông được Nhật Việt
			Petis 24.5EC	Nhện đỏ/cây có mùi	Công ty TNHH TM Tùng Dương
86	3808	Abamectin 0.2% (0.5%) + Petroleum oil 24.3% (24.5%)	Soka 24.5EC, 25EC	24.5EC: Sâu vẽ bùa, nhện đỏ/cam quýt, nhện; nhện lông nhung/vải; sâu xanh/thuốc lá; sâu khoang/lạc; dòi đục lá/đậu tương; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; sâu xanh da láng/cà chua; nhện đỏ, bọ cánh tơ, rầy xanh/chè	Công ty TNHH Trường Thịnh

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
				25EC: Nhện đỏ, sâu vẽ bùa/cam, quýt; nhện lông nhung/vải; nhện đỏ/nhân; sâu khoang/lạc; sâu xanh da láng/thuốc lá; dòi đục lá, sâu đục quả/đậu tương; bọ trĩ/bí xanh, dứa chuột, dứa hâu; sâu cuốn lá, bọ xít dài, nhện gié, sâu đục bẹ, sâu đục thân/lúa; sâu xanh da láng/bông vải; rầy chổng cánh, ruồi đục quả/cam; rệp sáp/cà phê	
87	3808	Abamectin 0.2% + Petroleum oil 24.8%	Feat 25EC	Sâu cuốn lá/lúa; sâu tơ/bắp cải; bọ trĩ/dừa chuột, bí xanh, dứa hâu; dòi đục lá/cà chua; sâu khoang/lạc; nhện đỏ/cam; nhện lông nhung, nhện đỏ/nhân	Công ty CP Môi trường Quốc tế Rainbow
88	3808	Abamectin 1% + Petroleum oil 24%	Batas 25EC	Bọ trĩ, sâu cuốn lá/lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; sâu xanh da láng, sâu khoang/lạc; sâu đục quả/đậu tương; bọ trĩ/dừa hâu; nhện lông nhung/vải; nhện đỏ, sâu vẽ bùa, rầy chổng cánh/cam; rầy xanh, nhện đỏ, bọ cánh tơ/chè; rầy bông/xoài; rệp sáp/hồ tiêu	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao
89	3808	Abamectin 5g/l + Petroleum oil 245g/l	Tikrice 25EC	Sâu cuốn lá, sâu đục bẹ/lúa; sâu tơ, sâu xanh, bọ nhậy/bắp cải; bọ trĩ/dừa hâu; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/cam; bọ cánh tơ, rầy canh/chè	Công ty CP XNK Thọ Khang
90	3808	Abamectin 0.3% + Petroleum oil 88%	Visober 88.3EC	Nhện đỏ, sâu vẽ bùa/cây có mùi; rệp sáp/cà phê; nhện lông nhung/nhân	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
91	3808	Abamectin 0.3% (55g/l) + Petroleum oil 39.7%(5g/l)	Sword 40EC, 60EC	40EC: Bọ cánh tơ, nhện đỏ/chè; sâu tơ/bắp cải; sâu cuốn lá nhỏ/lúa; dòi đục lá/cải bó xôi; bọ trĩ, bọ phấn/dừa hâu; sâu vẽ bùa, nhện đỏ, rệp muội/cam 60EC: Nhện đỏ/vải, nhện lông nhung/nhân	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
92	3808	Abamectin 5g/l (5g/l), (5g/l) + Petroleum oil 245g/l (295g/l), (395g/l)	Aramectin 250EC, 300EC, 400EC	Sâu đục thân, sâu cuốn lá, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; rệp/ngô; sâu tơ/bắp cải; dòi đục lá/đậu nành; sâu khoang/lạc; bọ trĩ/dưa hấu; nhện đỏ, bọ cánh tơ/chè; nhện đỏ, sâu vẽ bùa/cam; rầy bông/xoài	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
93	3808	Abamectin 9g/l (18g/l), (36g/l) + Petroleum oil 241g/l (342g/l), (464g/l)	Blutoc 250EC, 360EC, 500EC	Sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; rệp/cải xanh; dòi đục lá/cà chua; sâu khoang/đậu tương; bọ trĩ, sâu xanh/dưa hấu; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; sâu vẽ bùa/cam; rầy bông/xoài	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
94	3808	Abamectin 9g/l (18g/l), (36g/l) + Petroleum oil 241g/l (332g/l), (464g/l)	Sieulitoc 250EC, 350EC, 500EC	Sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; rệp/cải xanh; dòi đục lá/cà chua; sâu khoang/đậu tương; bọ trĩ, sâu xanh/dưa hấu; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; sâu vẽ bùa/cam; rầy bông/xoài	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
95	3808	Abamectin 10g/l + Profenofos 50g/l + Pyridaben 150g/l	Fidasuper 210EC Newprojet 210EC	Nhện đỏ/đậu tương Nhện đỏ/đậu tương	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
96	3808	Abamectin 18g/l + Pyridaben 150g/l	Aben 168EC	Nhện đỏ/chè, dưa hấu; nhện gié, rầy nâu/ lúa; rệp/hồ tiêu; sâu hồng/bông vải; rệp sáp/cà phê, bọ xít muỗi/điều, rầy chống cánh/cam	Công ty CP thuốc BVTV Việt Trung Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
97	3808	Abamectin 20g/l + Pyridaben 160g/l	Nomite-Sạch nhện 180EC	Nhện đỏ/cam	Công ty TNHH Nông Nghiệp Xanh

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
98	3808	Abamectin 12g/l + Quinalphos 138g/l	Sieu fitoc 150EC	Sâu cuốn lá; nhện gié/lúa	Công ty CP Hóa Nông Mỹ Việt Đức
99	3808	Abamectin 12g/l + Quinalphos 238g/l	Acpratin 250EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Công nghệ cao Thuộc BVTU USA
100	3808	Abamectin 40g/l + Quinalphos 100g/l	IQ - Thôn Trang 140EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
101	3808	Abamectin 20g/l +SPinosad 25g/l	Aterkil 45SC	Sâu cuốn lá/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh da láng/hành; sâu khoang/lạc; nhện đỏ/cam	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
102	3808	Abamectin 22g/l +SPinosad 25g/l	Rice NP 47SC	Sâu đục quả/vải	Công ty TNHH TM Nông Phát
103	3808	Abamectin 10g/kg + Thiosultap-sodium (Monosultap) 950g/kg	Aba-top 960WP	Sâu cuốn lá, bọ trĩ, rầy nâu, sâu đục thân, bọ xít hôi/lúa	Công ty TNHH Phú Nông
104	3808	Acephate (min 97%)	Anitox 50SC	Sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa	Công ty CP TST Cần Thơ
			Ansect 72SP	Sâu cuốn lá/lúa, rầy/xoài	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời
			Appenphate 75SP	Sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH Kiên Nam
			Asataf 75SP	Sâu xanh/đậu tương	Công ty TNHH MTV Lucky
			Binhmor 40EC	Sâu đục thân, sâu cuốn lá, bọ xít/lúa; rệp sáp, rệp vảy/cà phê	Bailing Agrochemical Co., Ltd
			BM Promax 75WP	Rầy nâu/lúa	Behn Meyer Agcare LLP

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Lancer 40EC, 50SP, 75SP, 97WG	40EC: Sâu đục thân/lúa 50SP: Sâu đục thân/lúa, rệp vảy/cà phê, sâu đục quả/đậu tương 75SP: Rệp vảy/cà phê, sâu khoang/lạc, sâu cuốn lá/lúa 97WG: Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH UPL Việt Nam
			Mace 75SP, 97SP	75SP: Sâu cuốn lá, sâu đục bẹ, sâu đục thân/lúa; sâu khoang/thuốc lá; rầy bông/xoài; bọ xít muỗi/điều 97SP: Sâu đục bẹ/lúa, sâu xanh/thuốc lá, bọ xít muỗi/điều	Công ty TNHH Adama Việt Nam
			MO-annonong 40SL, 50SP, 75SP, 300SL	40SL: Bọ xít/lúa 50SP, 75SP, 300SL: Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH An Nông
			Monster 40EC, 75WP	40EC: Sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa; rệp sáp cà phê; rệp/thuốc lá; sâu tơ/rau cải; rầy xanh/chè 75WP: Sâu đục thân/lúa, rầy/dưa, rệp sáp/cà phê, sâu khoang/thuốc lá	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Mytox 5GR, 40EC, 75SP	Sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Orthene 75SP, 97Pellet	75SP: Sâu khoang/lạc; sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa; sâu đục thân/ngô; rệp sáp/cà phê 97Pellet: Rệp/thuốc lá, sâu tơ/bắp cải, sâu xanh/cà chua	Arysta LifeScience Vietnam Co., Ltd
			Song hy 75SP	Sâu cuốn lá/lúa	Sinon Corporation, Taiwan

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Viaphate 40EC, 75SP	40EC: Sâu đục thân/lúa 75SP: Sâu xanh/đậu tương	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
105	3808	Acephate 400g/l (400g/l) + Alpha-cypermethrin 10g/l (25g/l)	Acesuper 410EC, 425EC	410EC: Sâu đục thân, sâu cuốn lá, bọ xít/lúa 425EC: Sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
106	3808	Acephate 21% + Chlorpyrifos Ethyl 14%	Achony 35WP	Sâu đục quả/đậu tương	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yên
107	3808	Acephate 50% + Imidacloprid 1.8%	Acemida 51.8SP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH UPL Việt Nam
108	3808	Acetamiprid (min 97%)	Actatoc 150EC, 200WP, 200EC, 350EC	150EC, 350EC: Rầy nâu/lúa, rệp sáp/cà phê, rệp bông xo/mía 200EC: Rầy nâu/lúa 200WP: Rầy nâu/lúa; rệp bông xo/mía; rệp sáp/cà phê	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
			Afeno 30WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông nghiệp Việt Nam
			Amender 200SP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
			Amsipilan 20SP	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Việt Hóa Nông
			Ascend 20SP	Rệp sáp/cà phê, rầy nâu/lúa, bọ trĩ/điều	Công ty TNHH Alfa (Sài gòn)
			Cayman 25WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Daiwance 200SP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Futai
			Domosphi 10SP, 20EC	10SP: Rầy nâu/lúa, rệp sáp/cà phê, sâu xanh/đậu tương 20EC: Rệp sáp/cà phê	Công ty CP Thanh Điền
			Google 30WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM SX GNC
			Hotray 200SL	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM Thái Phong
			Melycit 20SP	Rầy nâu/lúa, rệp sáp/ca cao	Công ty CP Long Hiệp
			Mopride 20WP	Sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa; bọ trĩ/điều; rệp sáp/cà phê	Công ty CP Nông nghiệp HP
			Mosflannong 30EC, 200WP, 300WP, 300SC, 600WG	30EC: Sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa 200WP: Bọ trĩ, sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa 300WP, 300SC, 600WG: Rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH An Nông
			Mospilan 3EC	Rệp sáp/cà phê, rầy xanh/bông vải	Sumitomo Corporation Vietnam LLC
			Motsuper 36WG	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI
			Nired 3EC	Bọ trĩ, rầy nâu/lúa	Công ty CP Nicotex
			Otoxex 200SP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
			Raysuper 30EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM DV Quỳnh Giao

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Sadmir 200WP Sều đỏ 3EC Tosi 30WG Uni-aceta 20SP	Rầy nâu/lúa Rầy nâu/lúa Rầy nâu/lúa Rầy nâu/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình Công ty CP BVTV Sài Gòn Công ty TNHH BMC Công ty TNHH World Vision (VN)
109	3808	Acetamiprid 30g/l + Alpha-cypermethrin 50g/l	Mospha 80EC	Sâu cuốn lá/lúa, sâu khoang/đậu tương	Công ty CP Đồng Xanh
110	3808	Acetamiprid 100g/kg + Buprofezin 150g/kg	Sieuray 250WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Hòa nông Mỹ Việt Đức
111	3808	Acetamiprid 10% + Buprofezin 15%	Uni-acetafezin 25WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH World Vision (VN)
112	3808	Acetamiprid 15%, (170g/kg), (170g/kg) + (170g/kg) + Buprofezin 35%, (380g/kg), (430g/kg), (480g/kg)	Asimo super 50WP, 550WP, 600WP, 650WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
113	3808	Acetamiprid 150g/kg (200g/kg), (150g/kg) + Buprofezin 150g/kg, (200g/kg), (350g/kg)	Ba Đăng 300WP, 400WP, 500WP	300WP: Rầy nâu/lúa, rệp muội/cà phê 400WP, 500WP: Rầy nâu, bọ trĩ/lúa; rệp sáp giá/cà phê	Công ty TNHH Việt Thắng
114	3808	Acetamiprid 20% + Buprofezin 20%	Penalty 40WP	Rầy nâu, rầy lưng trắng/lúa	Công ty TNHH ADC

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
115	3808	Acetamiprid 20% (22%), (24%) + Buprofezin 20% (25%), (30%)	Khongray 40WP, 47WP, 54WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
116	3808	Acetamiprid 20% + Buprofezin 25%	Binova 45WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Đồng Xanh
117	3808	Acetamiprid 250g/kg + Buprofezin 250g/kg	Acetapro 500WP Everest 500WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Kital
118	3808	Acetamiprid 400g/kg + Buprofezin 250g/kg	Atylo 650WP	Rầy nâu, rầy lưng trắng/lúa; rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH Nam Bộ
119	3808	Acetamiprid 150g/kg + Buprofezin 150g/kg + Chlorpyrifos Ethyl 450g/kg	CLB-Thôn trang 750WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM SX Thái Nông
120	3808	Acetamiprid 200g/l + Buprofezin 150g/l + Chlorpyrifos ethyl 400g/l	Chlorusa 750EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông nghiệp Việt Nam
121	3808	Acetamiprid 40g/kg (10g/l), (1g/l), (50g/l), (300g/kg) + Buprofezin 120g/kg, (20g/l), (1g/l), (50g/l), (200g/kg) + Fenobucarb 10g/kg (200g/l), (510g/l), (450g/l), (100g/kg)	Chavez 170WP, 230EC, 512EC, 550EC, 600WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP thuốc BVTV Việt Trung

TT	Mã HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
122	3808	Acetamiprid 100g/kg + Buprofezin 300g/kg + Imidacloprid 100g/kg	Rakotajapane 500WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
123	3808	Acetamiprid 150g/kg + Buprofezin 255g/kg + Imidacloprid 150g/kg	Calira 555WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
124	3808	Acetamiprid 100g/kg (20g/kg), (50g/l), (300g/kg) + Buprofezin 150g/kg (20g/kg), (20g/l), (150g/kg) + Isoprocarb 50g/kg (300g/kg), (300g/l), (150g/kg)	Chesone 300WP, 340WP, 370EC, 600WP	300WP: Rầy nâu/lúa 340WP, 370EC, 600WP: Rầy nâu, rầy lưng trắng/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
125	3808	Acetamiprid 450g/kg + Buprofezin 300g/kg + Thiamethoxam 50.8g/kg	Osioi 800.8WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH An Nông
126	3808	Acetamiprid 3% + Cartap 92%	Hugo 95SP	Sâu cuốn lá/lúa, sâu khoang/lạc, rệp sáp/cà phê	Công ty CP Hóc Môn
127	3808	Acetamiprid 100g/kg (100g/l) + Chlorpyrifos ethyl 400g/kg (550g/l)	Checsusa 500WP, 650EC	500WP: Sâu đục thân, rầy nâu/lúa 650EC: Rầy nâu/lúa	Công ty CP ND Quốc tế Nhật Bản
128	3808	Acetamiprid 2% + Chlorpyrifos Ethyl 18%	Ecasi 20EC	Rệp sáp/cà phê	Công ty CP Enasa Việt Nam
			Nicopro 20EC	Sâu đục thân, rầy nâu/lúa	Công ty CP Nicotex

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
129	3808	Acetamiprid 30g/l + Chlorpyrifos Ethyl 495g/l	Megashield 525EC	Rầy nâu, sâu đục thân, sâu đục bẹ/lúa; một đục cánh, rệp sáp/cà phê; sâu khoang/lạc	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
130	3808	Acetamiprid 200g/kg + Chlorpyrifos Ethyl 300g/kg	Mopride rubi 500WP	Rệp sáp/cà phê; sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông nghiệp HP
131	3808	Acetamiprid 80g/l + Chlorpyrifos Ethyl 400g/l	Classico 480EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP VTNN Việt Nông
132	3808	Acetamiprid 100g/l + Chlorpyrifos Ethyl 260g/l + Fenobucarb 306g/l	Politic 666EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
133	3808	Acetamiprid 200g/kg + Chlorpyrifos Ethyl 400g/kg + Imidacloprid 200g/kg	Xojapane 800WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
134	3808	Acetamiprid 20% + Chlorpyrifos Methyl 30%	Mopride gold 50WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông nghiệp HP
135	3808	Acetamiprid 150g/kg + Dinotefuran 250g/kg	Aenal 400WP	Rầy nâu/lúa; rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH TM Thái Nông
136	3808	Acetamiprid 300g/kg + Emamectin benzoate 50g/kg	Jojotino 350WP	Bộ trĩ/lúa	Công ty CP NN HP
137	3808	Acetamiprid 50g/l + Fenobucarb 350g/l	Jara 400EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
138	3808	Acetamiprid 0.1g/kg, (0.2g/l), (20g/kg) + Fipronil 2.9 g/kg, (49.8g/l) (780g/kg)	Dogent 3GR, 50SC, 800WG	3GR, 50SC, 800WG: Sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa 3GR: Sâu khoang/lạc 50SC: Rệp sáp/cà phê	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
139	3808	Acetamiprid 5g/l (10g/kg), (280g/kg), (100g/kg), (20g/kg) + Fipronil 10g/l (20g/kg), (20g/kg), (300g/kg), (800g/kg)	Redpolo 15EC, 30WP, 300WP, 400WG, 820WG	15EC, 30WP, 820WG: Sâu cuốn lá/lúa 300WP: Rầy nâu/lúa 400WG: Sâu đục thân/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
140	3808	Acetamiprid 50g/l + Fipronil 50g/l	Amibest 100ME	Rầy nâu, sâu đục thân/lúa, rệp sáp giả/cà phê	Công ty TNHH Việt Hóa Nông
141	3808	Acetamiprid 3% (30g/l), (30g/kg), (30g/kg) + Imidacloprid 2% (20g/l), (20g/kg), (20g/kg)	Sutin 5EC, 50SC, 50WP, 50WG	5EC: Rầy nâu, bọ trĩ/lúa 50SC, 50WP, 50WG: Rầy nâu/lúa	Công ty CP BVTV I TW
142	3808	Acetamiprid 70g/kg + Imidacloprid 130g/kg	Sachray 200WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông dược Việt Nam
143	3808	Acetamiprid 200g/kg + Imidacloprid 200g/kg	Azorin 400WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Nông dược HAI QUI Nhơn
144	3808	Acetamiprid 100g/kg (125g/kg), (200g/kg) + Imidacloprid 50g/kg (125g/kg), (200g/kg)	Mã lục 150WP, 250WP, 400WP	150WP, 400WP: Rầy nâu, bọ xít/lúa; rệp sáp/cà phê 250WP: Bọ trĩ, rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
145	3808	Acetamiprid 100g/kg + Imidacloprid 200g/kg	Vip super 300WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
146	3808	Acetamiprid 100g/l + Imidacloprid 55g/l	Nongiahy 155SL	Rệp sáp/cà phê, rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Thái Phong
147	3808	Acetamiprid 150g/kg, (150g/kg)+ Imidacloprid 200g/kg (250 g/kg), (350g/kg)	Setusa 350WP, 400WP, 500WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
148	3808	Acetamiprid 25% (20%) + Imidacloprid 8% (16%)	Caymangold 33WP, 36WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
149	3808	Acetamiprid 77g/kg + Metolcarb (min 98%) 200g/kg	Diệt rầy 277WP	Rầy nâu/Lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Phong Phú
150	3808	Acetamiprid 250g/kg (400g/kg), (400g/kg) + Pymetrozine 250g/kg (300g/kg), (300g/kg)	Secso 500WP, 700WP 700WG	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
151	3808	Acetamiprid 25% + Pymetrozine 50%	Centrum 75WG	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
152	3808	Acetamiprid 30g/l + Pyridaben 170g/l	Sedox 200EC	Nhện gié/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
153	3808	Acetamiprid 10g/kg + Thiamethoxam 240g/kg	Goldra 250WG	Rầy nâu/lúa, rệp bông xo/mía	Công ty CP Nông dược Việt Nam
154	3808	Acetamiprid 100g/kg + Thiamethoxam 250g/kg	B-41 350WG	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
155	3808	Acetamiprid 50g/kg + Thiosultap-sodium (Nereistoxin) 550g/kg	Alfatac 600WP	Sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
156	3808	Acetamiprid 50g/kg + Thiosultap-sodium (Nereistoxin) 700g/kg	Goldan 750WP	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
157	3808	Acrinathrin (min 99.0%)	Rufast 3EC	Nhện đỏ/chè	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
158	3808	Alpha-cypermethrin (min 90 %)	Ace 5EC	Sâu phao/lúa	Công ty CP TST Cần Thơ
			Alfacua 10EC	Sâu đục bẹ/lúa, bọ xít muỗi/điều, rệp sáp/cà phê, sâu khoang/lạc	Công ty CP Đồng Xanh
			Alfathrin 5EC	Sâu cuốn lá/lúa, bọ xít muỗi/điều	Công ty TNHH Alfa (Sài gòn)
			Alpha 5EC, 10EC, 10SC	5EC: Sâu cuốn lá, cua/lúa 10EC: Sâu khoang/lạc 10SC: Kiến/cà phê, sâu khoang/lạc, bọ trĩ/lúa, bọ xít muỗi/điều	Map Pacific PTE Ltd
			Alphacide 50EC, 100EC, 170EC, 260EC	50EC: Sâu cuốn lá, bọ xít/lúa 100EC: Bọ xít/lúa 170EC, 260EC: Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
			Altach 5EC	Sâu cuốn lá/lúa, bọ xít/lạc	Công ty CP Nông được HAI
			Anphatox 2.5EC, 5EC, 25EW, 50EW, 100SC	2.5EC: Sâu đục thân/lúa 5EC: Sâu khoang/lạc, bọ xít/lúa	Công ty TNHH An Nông

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
				25EW, 50EW: Sâu cuốn lá, sâu đục bẹ/lúa; rệp muội/đậu tương; sâu đục quả/cà phê 100SC: Bọ trĩ/lúa	
		Antaphos 25EC, 50EC, 100EC		25EC: Sâu cuốn lá/lúa 50EC: Sâu keo, sâu cuốn lá/lúa; sâu đục quả/đậu tương 100EC: Sâu đục quả/cà phê, sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP XNK Nông được Hoàng Ân
		Bestox 5EC		Sâu cuốn lá, bọ trĩ, bọ xít/lúa; rệp/đậu tương	FMC Agricultural Products Interational AG
		Bpalatox 25EC, 50EC, 100EC		25EC: Bọ trĩ/lúa 50EC: Sâu cuốn lá/lúa 100EC: Sâu khoang/lạc	Công ty TNHH TM Bình Phương
		Caterice 5EC		Bọ trĩ/lúa	Hextar Chemicals Sdn, Bhd
		Cyper - Alpha 5EC		Sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
		Dantox 5EC		Bọ trĩ/lúa, sâu xanh/bông vải, rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
		Fastac 5EC		Bọ trĩ, bọ xít, rầy, sâu cuốn lá/lúa; rệp/cà phê	BASF Vietnam Co., Ltd.
		Fascist 5EC		Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Long Hiệp
		Fastocid 5EC		Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Fastphos 50EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
			Fentac 2.0EC	Sâu đục quả/đậu tương	Imaspro Resources Sdn Bhd
			FM-Tox 25EC, 50EC, 100EC	25EC: Sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa; sâu khoang/lạc, rệp sáp/cà phê; bọ xít muỗi/điều 50EC: Sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa; sâu khoang/lạc, rệp sáp/cà phê 100EC: Sâu khoang/lạc, rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH Việt Thắng
			Fortac 5EC	Sâu cuốn lá/lúa, sâu khoang/lạc	Forward International Ltd
			Fortox 25EC, 50EC, 100EC	25EC, 50EC: Sâu khoang/lạc; sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa 100EC: Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM DV Ánh Dương
			Motox 2.5EC, 5EC, 10EC	2.5EC: Bọ xít, bọ trĩ/lúa; kiến, rệp sáp/cà phê; rệp/đậu tương 5EC: Bọ xít muỗi/điều; rệp sáp/cà phê, hồ tiêu; bọ xít, bọ trĩ, sâu keo lúa; sâu đục quả/đậu xanh 10EC: Rệp/bóng vại; sâu cuốn lá, sâu đục bẹ/lúa; sâu đục quả/đậu tương; rệp sáp/cà phê; bọ xít muỗi/điều	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Pertox 5EC, 100EW, 250EW, 250WP	5EC: Bọ trĩ, sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa 100EW, 250EW, 250WP: Sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
159	3808	Alpha-cypermethrin 30g/l (50g/kg) + Buprofezin 100g/l (200g/kg) + Chlorpyrifos Ethyl 300g/l (500g/kg)	Pytax-s 5EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Hóa chất Đại Nam Á
			Sapen - Alpha 5EC	Sâu hồng/bông vải; sâu cuốn lá/lúa; bọ trĩ, bọ xít/lúa cận	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Supertox 25EC, 50EC, 100EC	50EC: Sâu đục thân /lúa 25EC, 100EC: Sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa	Cali - Parimex. Inc.
			Thanatox 5EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP ND Việt Nam
			Tiper - Alpha 5EC	Bọ xít/lúa	Công ty TNHH TM Thái Phong
160	3808	Alpha-cypermethrin 100g/l + Chlorpyrifos Ethyl 300g/l	Unitox 5EC	Bọ xít/lúa	Công ty TNHH UPL Việt Nam
			Vifast 5EC, 10SC	5EC: Sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa; bọ xít muỗi/điều 10SC: Bọ xít/lúa; mối/cao su, cà phê	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
			Soddy 430EC, 750WP	430SC: Rầy nâu/lúa 750WP: Sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa, rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH An Nông
160	3808	Alpha-cypermethrin 100g/l + Chlorfluzuron 10g/l + Fipronil 50g/l	Kalou 160EW	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung

TT	Mã HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
161	3808	Alpha - cypermethrin 1% (2%), (1.6%) + Chlorpyrifos Ethyl 16% (38%), (65%)	Apphe 17EC, 40EC, 666EC	17EC: Sâu đục thân/lúa, ngô; sâu xanh/đậu tương; sâu đục quả/bông vải 40EC: Sâu đục quả/đậu tương, rệp sáp/cà phê, bọ xít muỗi/điều, sâu khoang/lạc, sâu cuốn lá/lúa, mối/cao su 666EC: Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Đồng Xanh
162	3808	Alpha-cypermethrin 20g/l (40g/l) + Chlorpyrifos Ethyl 230g/l (460g/l)	Supertac 250EC, 500EC	250EC: Sâu khoang/lạc 500EC: Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
163	3808	Alpha-cypermethrin 50g/l + Chlorpyrifos Ethyl 500g/l	Fitoc 550EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Công nghệ cao Thuộc BVTV USA
164	3808	Alpha-cypermethrin 50g/l (50g/kg), (50g/l), (50g/l) + Chlorpyrifos Ethyl 25g/l, (500g/kg), (600g/l), (700g/l)	VK.sudan 75EC, 550WP, 650EC, 750EC	75EC: Bọ trĩ/lúa 550WP: Rầy nâu, sâu cuốn lá, nhện gié/lúa; sâu xanh da láng/đậu tương, rệp sáp/cà phê 650EC: Rầy nâu, nhện gié, sâu cuốn lá/lúa; sâu xanh da láng/đậu tương, rệp sáp/cà phê 750EC: Rệp sáp/cà phê; sâu xanh da láng/đậu tương; sâu cuốn lá, rầy nâu, nhện gié/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Omega
165	3808	Alpha-cypermethrin 2% + Chlorpyrifos Ethyl 38%	Careman 40EC	Một đục cánh/cà phê	Công ty CP TST Cần Thơ
166	3808	Alpha-cypermethrin 300g/l + Chlorpyrifos Ethyl 400g/l	Light 700EC	Sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH TM SX GNC

TT	Mã HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
167	3808	Alpha-cypermethrin 50g/l + Chlorpyrifos Ethyl 520g/l	Marvel 570EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV Mekong
168	3808	Alpha-cypermethrin 40g/l (40g/l), (40g/l) + Chlorpyrifos Ethyl 400g/l (410g/l), (437g/l) + Dimethoate 226g/l, (297g/l), (300g/l)	Bowing 666EC, 747EC, 777EC	666EC: Sâu đục thân/ngô 747EC: Rệp sáp/cà phê 777EC: Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
169	3808	Alpha-cypermethrin 50g/l + Chlorpyrifos Ethyl 482g/l + 18g/l Emamectin benzoate	Agritoc 550EC Filitox super 550EC	Sâu cuốn lá/lúa Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
170	3808	Alpha-cypermethrin 40g/l, (40g/l), (40g/l) + Chlorpyrifos Ethyl 400g/l, (410g/l), (420g/l) + Fenobucarb 210g/l, (250g/l), (260g/l)	Rocketasia 650EC, 700EC, 720EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
171	3808	Alpha-cypermethrin 55g/l + Chlorpyrifos ethyl 300g/l + Fenobucarb 311g/l	Pictoc 666EC	Sâu cuốn lá/Lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
172	3808	Alpha-cypermethrin 30g/l (25g/l), (60g/kg) + Chlorpyrifos Ethyl	Spaceloft 300EC, 595EC, 600WP	300EC: Bọ trĩ, rầy nâu, nhện gié, sâu cuốn lá, sâu đục thân, sâu đục bẹ/lúa; rệp sáp/cà phê 595EC: Sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa; một đục cánh/cà phê	Công ty TNHH An Nông

TT	Mã HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		220g/l (565g/l), (440g/kg) + Imidacloprid 50g/l (5g/l), (100g/kg)		600WP: Rệp sáp, một đục cành/cà phê; rầy nâu, sâu đục bẹ, sâu cuốn lá, sâu đục thân, nhện gié/lúa	
173	3808	Alpha-cypermethrin 50g/l (50g/l) + Chlorpyrifos Ethyl 520g/l (545g/l) + Indoxacarb 30g/l (5g/l)	Vitashield gold 600EC	600EC (50g/l + 520g/l + 30g/l): Sâu đục thân, rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa; rệp sáp, một đục cành/cà phê 600EC (50g/l + 545g/l + 5g/l): Một đục cành, rệp sáp/cà phê; Nhện gié, sâu đục thân, sâu cuốn lá, bọ phấn/lúa	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
174	3808	Alpha -cypermethrin 66g/l + Chlorpyrifos ethyl 400g/l + Quinalphos 200g/l	Piemec 666EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
175	3808	Alpha-cypermethrin 50g/l + Chlorpyrifos Ethyl 550g/l + Thiamethoxam 30g/l	Hiddink 630EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
176	3808	Alpha-cypermethrin 10g/l (15g/l), (20g/l) + Dimethoate 140g/l (185g/l), (280g/l)	Cyfitox 150EC, 200EC, 300EC	150EC, 200EC: Sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa 300EC: Rệp sáp/cà phê; sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ/lúa; rệp/mía	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
177	3808	Alpha-cypermethrin 50g/l + Emamectin benzoate 50g/l	Redtoc 100EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Vipes Việt Nam
178	3808	Alpha-cypermethrin 1% + Fenobucarb 40%	Hopfa 41EC	Rầy nâu, sâu cuốn lá, bọ xít/lúa	BASF Vietnam Co., Ltd.

TT	Mã HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
179	3808	Alpha-cypermethrin 5g/kg (10g/kg), (30g/l), (60g/l) + Fenobucarb 50g/kg (10g/kg), (450g/l), (10g/l) + Isoprocarb 30g/kg, (350g/kg), (50g/l), (10g/l)	Sieugon 85GR, 370WP, 530EC, 80EW	80EW, 85GR, 370WP: Rầy lưng trắng/lúa 530EC: Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
180	3808	Alpha-cypermethrin 100g/l (150g/kg) + Fipronil 100g/l (300g/kg) + Imidacloprid 150g/l (300g/kg)	Sieublack 350SC, 750WP	350SC: Sâu đục bẹ, sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa; rệp sáp/cà phê 750WP: Sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa, rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH An Nông
181	3808	Alpha-cypermethrin 1%, (75g/kg) + Fipronil 9% (150g/kg) + Indoxacarb 20% (75g/kg)	Acmastersuper 30WP, 300SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
182	3808	Alpha-cypermethrin 30g/l + Imidacloprid 20g/l	Alphador 50EC	Bọ xít, rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Thanh Điền
183	3808	Alpha-cypermethrin 50g/l + Imidacloprid 100g/l + Thiamethoxam 200g/l	Zap 350SC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Tập đoàn Điện Bàn
184	3808	Alpha-cypermethrin 50g/l + Permethrin 5g/l + Profenofos 30g/l	Kredo 85EC	Bọ trĩ/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ

TT	Mã HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
185	3808	Alpha-cypermethrin 50g/l (100g/l), (30g/l) + Phoxim 45g/l (30g/l), (100g/l), 400g/l)	Kasakusa 95EC, 130EW, 200EC, 430EC	95EC: Bọ trĩ/lúa 130EW, 200EC: Sâu cuốn lá/lúa 430EC: Sâu đục thân/lúa, bọ xít muỗi/điều	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
186	3808	Alpha-cypermethrin 10g/l + Profenofos 200g/l	Profast 210EC	Sâu cuốn lá, sâu đục bẹ/lúa, sâu xanh/đậu tương, rệp sáp, rệp vảy, sâu đục quả/cà phê	Arysta LifeScience Vietnam Co., Ltd
187	3808	Alpha-cypermethrin 30g/l (30g/l) + Profenofos 270g/l (570g/l)	Actatac 300EC, 600EC	300EC: Sâu đục thân/lúa 600EC: Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
188	3808	Alpha-cypermethrin 30g/l + Quinalphos 270g/l	Moclodan 300EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
189	3808	Alpha-cypermethrin 35g/l + Quinalphos 215g/l	Focotoc 250EC	Sâu khoang/lạc	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
190	3808	Amino acid	Amino 15SL	Rầy nâu/lúa	Công ty Hợp danh SH NN Sinh Thành
191	3808	Amitraz (min 97%)	Mitac 20EC	Nhện lông nhung/nhân	Arysta LifeScience Vietnam Co., Ltd
192	3808	Amitraz 350g/kg + Hexythiazox 100g/kg	Map nano 450WP	Nhện gié/lúa	Map Pacific PTe Ltd
193	3808	Annonin (min 95%)	TT-Anonin 1EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
194	3808	Artemisinin	Visit 5EC	Sâu tơ, sâu xanh, sâu khoang/rau; rầy xanh/chè; rệp muội, bọ trĩ/cây có mùi	Công ty CP PAC
195	3808	Azadirachtin	Agiaza 0.03EC, 4.5EC	0.03EC: Sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục thân/lúa; bọ trĩ, rầy xanh/chè; rệp sáp/na; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh/rau cải; nhện đỏ/ớt; rệp/cà 4.5EC: Sâu xanh/cải xanh; sâu đục quả, nhện đỏ/ớt; sâu tơ/bắp cải; rệp sáp/thuốc lá; nhện đỏ/hoa hồng; sâu xanh da láng/đậu tương; rệp/cà pháo; sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục thân/lúa; nhện đỏ/cam; rệp sáp/na; bọ cánh tơ, nhện đỏ, rầy xanh/chè	Công ty TNHH SX TM DV Thu Loan
		Altivi 0.3EC	Altivi 0.3EC	Sâu tơ, sâu xanh/rau cải xanh; nhện đỏ, rầy xanh/chè; nhện đỏ, sâu vẽ bùa/cam, quýt; sâu cuốn lá, nhện gié, sâu đục bẹ/lúa	Công ty CP Nicotex
		Aza 0.15EC	Aza 0.15EC	Sâu tơ/bắp cải	Công ty TNHH Phan Lê
		A-Z annong 0.03EC, 0.15EC, 0.3EC, 0.6EC, 0.9EC	A-Z annong 0.03EC, 0.15EC, 0.3EC, 0.6EC, 0.9EC	0.03EC, 0.15EC: Rầy nâu, cuốn lá/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh da láng/cải bông; rầy xanh, bọ cánh tơ/chè; nhện đỏ/cam; rệp muội/thuốc lá; rệp sáp/cà phê. 0.3EC: Sâu cuốn lá nhỏ, rầy nâu, bọ trĩ, sâu phao đục bẹ/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh da láng/cải bông, đậu tương; rầy xanh, bọ cánh tơ/chè; nhện đỏ/cam; rệp muội/thuốc lá; rệp sáp/cà phê; sâu xanh/cà chua 0.6EC, 0.9EC: Bọ trĩ, sâu phao đục bẹ, rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh da láng/súp lơ; sâu xanh/cà chua; sâu	Công ty TNHH An Nông

TT	Mã HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
				xanh da láng/đậu tương; nhện đỏ/cam; rệp đào/thuốc lá; rầy xanh, bọ cánh tơ/chè; rệp sáp/cà phê	
			Bio Azadi 0.3SL	Bọ trĩ/nho	Công ty TNHH CNSH Điện Trang Xanh
			Boaza 0.3EC, 0.6EC	0.6EC: Nhện gié/lúa 0.3EC: Sâu tơ/bắp cải	Công ty TNHH Nông Duyên
			Cittioke 0.6EC, 0.9EC	Rầy nâu, sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh/cà chua	Eastchem Co., Ltd.
			Goldgun 0.3EC, 0.6EC, 0.9EC	Sâu cuốn lá, rầy nâu, bọ trĩ, sâu phao đục bẹ/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh da láng/súp lơ; sâu xanh/cà chua, đậu tương; rệp đào/thuốc lá; nhện đỏ/cam; rầy xanh, bọ cánh tơ/chè; rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH MTV Gold Ocean
			Hoaneem 0.03EC, 0.15EC, 0.3EC	Sâu cuốn lá/lúa; bọ nhảy, sâu tơ/bắp cải; sâu xanh da láng/đậu tương; nhện đỏ/chè; sâu vẽ bùa/bưởi	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
			Jasper 0.3EC	Sâu cuốn lá/lúa, sâu tơ/rau thập tự, nhện đỏ/cây có múi, rầy bông/nho, rệp/thuốc lá, rầy xanh/chè	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Kozomi 0.15EC, 0.3EC, 1EC	0.15EC: Bọ nhảy/bắp cải; nhện đỏ, bọ cánh tơ/chè; rầy nâu/lúa 0.3EC: Sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa; sâu tơ, bọ nhảy/bắp cải; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; sâu xanh da láng, sâu đục quả/đậu tương; rệp sáp/cà phê; rệp đào/thuốc lá; sâu vẽ bùa/bưởi; rầy xanh/xoài	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
				1EC: Rệp đào/thuốc lá; rầy xanh/xoài; sâu đục quả/đậu đỗ; rầy xanh chè	
		Minup 0.3EC, 0.6EC, 0.9EC		0.3EC: Sâu cuốn lá, rầy nâu, bọ trĩ, sâu phao đục bẹ/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh da láng/súp lơ, đậu tương; rầy xanh, bọ cánh tơ/chè; nhện đỏ/cam; rệp đào/thuốc lá; rệp sáp/cà phê; sâu xanh/cà chua 0.6EC, 0.9EC: Sâu cuốn lá, rầy nâu, bọ trĩ, sâu phao đục bẹ/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh da láng/súp lơ, đậu tương; sâu xanh/cà chua; rệp đào/thuốc lá; rầy xanh, bọ cánh tơ/chè; rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH US.Chemical
		Misec 1.0EC		Sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa; sâu tơ, bọ nhậy, sâu xanh bướm trắng/bắp cải	Viện Khoa học vật liệu ứng dụng
		Mothian 0.35EC		Sâu tơ/bắp cải	Công ty CP Nông nghiệp Thiên An
		Neem Nim Xoan Xanh green 0.15EC, 0.3EC		0.15EC: Ruồi đục lá/cải bó xôi, rệp sáp/cà phê, bọ cánh tơ/chè 0.3EC: Ruồi đục lá/cải bó xôi, rệp sáp/cà phê, bọ cánh tơ/chè, sâu tơ/bắp cải, sâu xanh da láng/cải bông	Công ty TNHH Ngân Anh
		Sarkozy 0.3EC, 1EC, 1WP		Sâu cuốn lá, sâu đục bẹ/lúa; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/cam; sâu tơ, sâu xanh, bọ nhậy/ bắp cải; bọ trĩ/dưa hấu; rầy xanh, bọ xít muỗi/chè	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
		Sokotin 0.3EC		Sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; sâu xanh da láng/đậu tương; sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa; nhện đỏ, rầy xanh/chè	Công ty CP Phát triển NN Việt Tiến Lạng Sơn

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Super Fitoc 3EC, 5EC, 10EC	Sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; rệp/cải xanh; dòi đục lá/cà chua; sâu khoang/đậu tương; bọ trĩ, sâu xanh/dưa hấu; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; sâu vẽ bùa/cam; rầy bông/xoài	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
			Trutat 0.32EC	Sâu đục quả/đậu tương; nhện đỏ, sâu vẽ bùa/cam; sâu tơ/bắp cải; rệp muội/cải bẹ; bọ nhảy/rau cải; sâu cuốn lá/lúa; bọ trĩ, nhện đỏ/chè; rệp sáp/cà phê; sâu xanh da láng/thuốc lá	Công ty CP Môi trường Quốc tế Rainbow
			Vineem 1500EC	Rệp/rau; bọ trĩ, sâu cuốn lá/lúa; bọ nhảy, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; bọ trĩ, nhện đỏ, bọ xít muỗi, rầy xanh/chè	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
			VSN 10SL	Sâu cuốn lá/chè	Công ty TNHH chè Vina Suzuki
196	3808	Azadirachtin 1.5g/kg + Chlorfluazuron 200g/kg + Eamectin benzoate 5.5g/kg	Mig 18 207WG	Sâu cuốn lá, sâu đục thân, nhện gié/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
197	3808	Azadirachtin 5g/l (7g/l), (9g/l) + Eamectin benzoate 5g/l (7.5g/l), (9g/l)	Ramec 10EC, 15EC, 18EC	Sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; rệp/cải xanh; dòi đục lá/cà chua; sâu khoang/đậu tương; bọ trĩ, sâu xanh/dưa hấu; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; sâu vẽ bùa/cam; rầy bông/xoài	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
198	3808	Azadirachtin 0.1g/l (0.1 g/l), (0.2g/l), (0.1g/kg), (0.1 g/kg), (0.1 g/l), (0.1 g/l), (0.1 g/l), (0.1g/kg), (0.1g/l) (0.1g/kg), (0.1 g/kg) + Emamectin benzoate 10g/l (20g/l), (40g/l), (54.9g/kg), (69.9g/kg), (74.9g/l), (79.9g/l), (99.9g/l), (102.9g/kg), (62.9g/l), (177.9g/kg), (199.9g/kg)	Emacinmec 10.1EC, 20.1EC, 40.2EC, 55SG, 70SG, 75SC, 80EC, 100SC, 103SG, 63EC, 178SG, 200SG	10.1EC, 20.1EC, 40.2EC: Sâu cuốn lá/lúa; sâu khoang/đậu tương; sâu tơ/bắp cải; rầy xanh/chè; rệp bông/xoài; nhện đỏ/cam 55SG, 80EC: Sâu cuốn lá/lúa 63EC: Rầy bông/xoài 70SG, 75SC, 100SC: Sâu tơ/bắp cải 103SG: Rầy nâu/lúa 178SG: Bọ cánh tơ/chè 200SG: Sâu vẽ bùa/cam	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
199	3808	Azadirachtin 3g/l (3g/kg), (3g/l), (3g/kg), (3g/kg) + Emamectin benzoate 22g/l (52g/kg), (52g/l), (62g/kg), (97g/kg)	Promathion 25EC, 55WG, 55EC, 65WG, 100WG	25EC: Sâu xanh/đậu tương, sâu cuốn lá/lúa, sâu tơ/bắp cải, nhện đỏ/cam 55WG: Sâu xanh/đậu tương, sâu cuốn lá/lúa, sâu tơ/bắp cải 55EC: Sâu tơ/bắp cải 65WG, 100WG: Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
200	3808	Azadirachtin 1g/kg + Emamectin benzoate 115g/kg	Dragonfly 116WG	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Đầu tư và PT TM QT Thăng Long
201	3808	Azadirachtin 0.124% + Extract of Neem oil 66%	Agrimorstop 66.124EC	Sâu khoang/lạc	Kital Ltd.

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
202	3808	Azadirachtin 3g/l + Matrine 2g/l	Lambda 5EC	Sâu cuốn lá/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh da láng/hành; sâu khoang/lạc	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
203	3808	Azadirachtin 5g/l (7.5g/l), (10g/l) + Matrine 4g/l (7.5g/l), (10g/l)	Golmec 9EC, 15EC, 20EC	Sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; rệp/cải xanh; dòi đục lá/cà chua; sâu khoang/đậu tương; bọ trĩ, sâu xanh/dưa hấu; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; sâu vẽ bùa/cam; rầy bông/xoài	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
204	3808	Azadirachtin 0.6% + Matrine 0.4%	Biomax 1EC	Sâu xanh bướm trắng, rệp muội, sâu tơ/bắp cải, cải xanh; sâu xanh da láng/đậu tương, cà chua; rầy xanh, bọ cánh tơ, nhện đỏ, rệp muội/chè; bọ nhậy/cải làn; rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa; nhện đỏ, sâu vẽ bùa, rệp muội/cam; sâu vẽ bùa, rệp muội, nhện đỏ/quýt	Công ty TNHH vật tư nông nghiệp Phương Đông
205	3808	Azadirachtin 3g/l + SPinosad 17g/l	Dompass 20SC	Sâu tơ/bắp cải	Công ty TNHH Agricare Việt Nam
206	3808	Azocyclotin 450g/kg + Buprofezin 250g/kg + Diflubenzuron 50g/kg	Usagtox 750WP	Nhện gié/lúa	Công ty TNHH An Nông
207	3808	Azocyclotin (min 98%) 100g/l, (600g/kg), (200g/kg) + 260g/l, (100g/kg), (550g/kg) Flonicamid (min 98%)	Autopro 360SC, 700WP, 750WP	360SC: Rệp sáp/cà phê, rầy nâu/lúa 700WP: Nhện gié/lúa, nhện đỏ/cà phê 750WP: Rệp sáp/cà phê, rầy nâu/lúa	Công ty TNHH An Nông

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
208	3808	Azocyclotin 300g/kg + SPiromesifen (min 97%) 400g/kg	Trextot 700WP	Nhện gié/lúa	Công ty TNHH An Nông
209	3808	<i>Bacillus thuringiensis</i> var. aizawai	AizabinWP	Sâu tơ, sâu xanh, sâu đo/rau họ hoa thập tự; sâu khoang, sâu cuốn lá/lạc; sâu khoang, sâu đục quả/đậu tương; sâu xanh, sâu khoang, sâu đo/cà chua; sâu cuốn lá/cây có múi; sâu xanh, sâu khoang/thuốc lá; sâu xanh, sâu đo/bông vải	Công ty TNHH Sản phẩm Công Nghệ Cao
			Aztron DF 35000 DMBU	Sâu tơ/cải bắp; sâu xanh da láng/cà chua; sâu xanh da láng, sâu tơ, sâu khoang/cải xanh; sâu vẽ bùa/cây có múi; sâu đục quả/hồng xiêm, xoài	Doanh nghiệp Tư nhân TM Tân Quy
			Enasin 32WP	Sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa, sâu tơ/bắp cải	Công ty CP ENASA Việt Nam
			Map - BitiWP 50000 IU/mg	Sâu xanh, sâu tơ/bắp cải; sâu khoang/rau cải, dưa hấu; sâu xanh/cà chua, đậu tương, thuốc lá	Map Pacific PTE Ltd
			Xentari 35WG	Sâu tơ/bắp cải, sâu khoang/nho	Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam
210	3808	<i>Bacillus thuringiensis</i> var. kurstaki	An huy (8000 IU/mg)WP	Sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; sâu khoang/lạc, đậu cô ve; sâu xanh da láng/cà chua, thuốc lá; sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH Trường Thịnh
			Biobit 16 KWP, 32B FC	Sâu xanh/bắp cải, sâu xanh/bông vải	Forward International Ltd

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Biocin 16WP, 8000SC	Baolus 50000 IU/mgWP	16WP: Sâu tơ/rau cải, sâu xanh da láng/đậu 8000SC: Sâu tơ rau cải, bắp cải; sâu xanh da láng/đậu	Công ty CP BVTV Sài Gòn
		Sâu tơ/bắp cải		Công ty TNHH Hóa chất Đại Nam Á	
		Sâu khoang/lạc		Công ty TNHH King Elong	
		Sâu tơ, sâu xanh/bắp cải; rầy xanh, nhện đỏ/chè		Công ty CP Nicotex	
		Crymax [®] 35WP	Delfin WG (32 BIU)	Sâu tơ/bắp cải	Cali - Parimex. Inc.
		Sâu tơ/rau; sâu đo/đậu; sâu xanh/cà chua, hoa hồng, hành; sâu đục quả/vải; sâu xanh da láng/lạc; sâu khoang, sâu xanh/bắp cải; sâu róm/thông		Công ty TNHH Việt Thắng	
		Sâu tơ/bắp cải, bọ xít muỗi, sâu cuốn lá/chè		Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam	
		Forwabit 16WP, 32WP	Sâu xanh/bắp cải, sâu ăn lá/bông vải	Forward International Ltd	
		Halt 5%WP (32000 IU/mg)	Sâu tơ/bắp cải; sâu xanh da láng/lạc	Công ty CP Công nghệ tiêu chuẩn sinh học Vĩnh Thịnh	
		Jiabat 15WG, (50000 IU/mg)WP	15WG: Sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/cải bắp (50000 IU/mg)WP: Sâu tơ/bắp cải	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)	

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Kuang Hua Bao WP 16000 IU/mg	Sâu tơ, sâu bướm trắng/bắp cải	Bion Tech Inc.
			MVP 10 FS	Sâu tơ, sâu xanh/rau	Cali - Parimex. Inc.
			Newdelpel (16000 IU/mg)WP, (32000 IU/mg)WP, (64000 IU/mg) WG	Sâu tơ/bắp cải; sâu cuốn lá nhỏ/lúa; rầy xanh, bộ cánh tơ/chè; sâu xanh/cà chua	Công ty TNHH An Nông
			Shian 32WP (3200 IU/mg)	Sâu tơ/rau thập tự	Công ty TNHH SX TM DV Tô Đăng Khoa
			Thuricide HP, OF 36 BIU	HP: Sâu tơ, sâu xanh, sâu khoang/bắp cải; sâu xanh/hành, cà chua, hoa hồng; sâu đục quả/vải; cà chua; sâu xanh da láng/lạc; sâu róm/thông OF 36BIU: Sâu xanh, sâu khoang/bắp cải; sâu xanh/hành, cà chua, hoa hồng; sâu đục quả/vải; sâu xanh da láng/lạc; sâu róm/thông	Công ty TNHH Việt Thắng
			Vbtusa (16000 IU/mg)WP	Sâu tơ, bọ nhảy/bắp cải; sâu vẽ bùa/cam; sâu róm/thông; sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
			Vi - BT 16000WP, 32000WP	16000WP: Sâu ăn lá/rau, sâu cuốn lá/lúa 32000WP: Sâu tơ/bắp cải, sâu xanh da láng/đậu	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
			V K 16WP, 32WP	Sâu xanh/bông vải, sâu tơ/rau	Công ty CP BVTV I TW
			Bitadin WP	Sâu ăn lá, sâu tơ, sâu xanh, sâu khoang/rau; sâu xanh, sâu xanh da láng, sâu khoang, sâu đục thân, sâu đục quả/bông vải, thuốc lá; sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa; sâu róm/thông; rệp bông xo/mía	Công ty TNHH Nông Sinh
211	3808	<i>Bacillus thuringiensis</i> var. kurstaki 16.000 IU + Granulosis virus 10 ⁸ PIB			

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
212	3808	<i>Bacillus thuringiensis</i> var. kurstaki 1.6% + SPinosad 0.4%	Xi-men 2SC	Bọ phấn, dòi đục lá/cà chua; sâu tơ, rệp muội, sâu xanh/bắp cải; sâu khoang/lạc, đậu tương; sâu xanh da láng/hành; dòi đục lá, nhện đỏ/dừa chuột; sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH MTV Lucy
213	3808	<i>Bacillus thuringiensis</i> var. 7216	Amatic (10 ¹⁰ bào tử/ml)SC Pethian (4000 IU)SC	Sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; sâu khoang/lạc, đậu côve; sâu xanh da láng/cà chua, thuốc lá; sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH Trường Thịnh
214	3808	<i>Bacillus thuringiensis</i> var. T 36	TP - Thần tốc 16.000 IU	Sâu tơ/su hào; sâu xanh bướm trắng/bắp cải; sâu khoang/lạc, đậu cove; sâu xanh da láng/cà chua, thuốc lá; sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Nông nghiệp Thiên An
215	3808	<i>Beauveria bassiana</i> Vuill	Biobaue 5DP Biovip 1.5 x 10 ⁹ bào tử/g Muskardin 10WP	Sâu đục thân/lúa; rầy xanh, bọ trĩ, nhện đỏ/chè; sâu xanh/cà chua Rầy nâu/lúa; sâu róm/thông Rầy, bọ xít/lúa	Công ty TNHH Thành Phương Trung tâm NC SX các chế phẩm sinh học Viện Lúa đồng bằng sông Cửu Long
216	3808	<i>Beauveria</i> 10 ⁷ CFU/g + <i>Metarhizium</i> 10 ⁷ CFU/g	Thiên địch - tăng hình WP	Sâu đục thân/lúa, ngô; sâu xanh da láng/cà chua, rầy nâu/lúa	Công ty CP TST Cần Thơ
217	3808	<i>Beauveria bassiana</i> 1 tỷ bào tử/g + <i>Metarhizium anisopliae</i> 0.5 tỷ bào tử/g	Trắng xanh WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH SX TM Lương Nông Công ty Hợp danh SH NN Sinh Thành

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
218	3808	Bensultap (min 98%)	Pretiny 95WP	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM SX Ngọc Yến
219	3808	Beta-cyfluthrin 12.5g/l + Chlorpyrifos Ethyl 250g/l	Bull Star 262.5EC	Rầy nâu/lúa; sâu khoang/khoai tây, ca cao; bọ xít muỗi/ca cao, sâu khoang, sâu xám/ngô	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
220	3808	Beta-cyfluthrin 35g/l (62.5g/kg) + Chlorpyrifos Ethyl 535g/l (410g/kg) + Imidacloprid 25g/l (82.5g/kg)	Pustausa 555WP, 595EC	555WP: Bọ trĩ/lúa 595EC: Sâu cuốn lá, sâu đục thân, sâu phao đục bẹ, rầy nâu, nhện gié/lúa; một đục cánh/cà phê	Công ty TNHH An Nông
221	3808	Beta-cyfluthrin 55g/l + Clothianidin 400g/l	TT Shake 455SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành
222	3808	Beta-cyfluthrin 90g/l + Imidacloprid 210g/l	Solomon 300OD	Bọ trĩ, rầy nâu/lúa; rệp/ngô; rệp sáp/cà phê, hồ tiêu; bọ trĩ/điều	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
223	3808	Beta-cypermethrin (min 98.0%)	Chix 2.5EC Daphatox 35EC	Sâu cuốn lá, bọ xít, bọ trĩ/lúa; sâu khoang/lạc; rệp sáp/cà phê Sâu keo, sâu cuốn lá/lúa; rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH UPL Việt Nam Công ty TNHH Kinh doanh hóa chất Việt Bình Phát
224	3808	Beta-cypermethrin 50g/l, (60g/kg), (200g/l), (10g/kg) +	Nicyper 4.5EC Okamex 100EC, 120WP, 210SC, 310WP	Sâu xanh/đậu xanh, rệp vẩy/cà phê, sâu cuốn lá/lúa 100EC: Sâu đục thân/lúa 120WP: Sâu cuốn lá/lúa 210SC, 310WP: Rầy nâu/lúa	Công ty CP Nicotex Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Buprofezin 50g/l, (60g/kg), (10g/l), (300g/kg)			
225	3808	Beta-cypermethrin 70g/l + Chlorpyrifos ethyl 480g/l	Superfos 550EC	Rầy nâu/Lúa	Công ty TNHH Vipes Việt Nam
226	3808	Beta-cypermethrin 36g/l + Chlorpyrifos ethyl 425g/l + Quinalphos 205g/l	Wofamec 666EC	Sâu đục thân/Lúa	Công ty CP QT Hòa Bình
227	3808	Beta-cypermethrin 50g/l + Emamectin benzoate 10g/l + Lufenuron 60g/l	Caranygold 120EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP thuốc BVTV Việt Trung
228	3808	Beta-cypermethrin 10g/l, (15g/l), (20g/kg) (20g/l) + Profenofos 200g/l (100g/l), (300g/kg) (500g/l) + Thiamethoxam 50g/l (160g/l), (100g/kg) (50g/l)	Akulagold 260 EW, 275SC, 420WP, 570EC	260EW, 420WP: Rầy nâu, sâu đục thân/lúa; rệp sáp/cà phê 275SC: Rầy lưng trắng/lúa 570EC: Rầy nâu/lúa	Công ty CP thuốc BVTV Việt Trung
229	3808	Benfuracarb (min 92%)	Oncol 5GR, 20EC, 25WP	5GR: Sâu đục thân, sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa; rệp vảy, tuyến trùng/cà phê	Arysta LifeScience Vietnam Co., Ltd

TT	Mã HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
				20EC, 25WP: Sâu đục thân, sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa; rệp vẩy, tuyến trùng, ấu trùng ve sầu/cà phê	
230	3808	Bifenthrin (min 97%)	Talstar 10EC	Sâu khoang/lạc	FMC Agricultural Products Interational AG
231	3808	Bifenthrin 17.1% + Imidacloprid 17.1%	Vote 34.2SC	Sâu đục thân/ngô	Công ty TNHH Phú Nông
232	3808	Bifenthrin 50g/l + Imidacloprid 250g/l	Galil 300SC	Nhện gié/lúa	Công ty TNHH Adama Việt Nam
233	3808	Bifenthrin 50g/l + Novaluron 50g/l	Rimon Fast 100SC	Sâu xanh da láng/lạc	Công ty TNHH Adama Việt Nam
234	3808	Buprofezin (min 98%)	Annonaplaw 100WP, 250WP, 250SC, 400SC, 400WG Anproud 70WG Aperlaur 100WP, 250WG, 250WP, 500EC, 500WP, 700WG Apolo 10WP, 25WP, 25SC, 40WP	Rầy nâu/lúa Rầy nâu/lúa Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH An Nông Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
				10WP, 25SC: Rầy nâu/lúa, rệp sáp/cà phê 25WP: Rầy nâu/lúa, rệp sáp/cà phê, rầy/xoài 40WP: Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Thái Nông

TT	Mã HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Applaud 10WP, 25SC	10WP: Rầy/lúa, rầy xanh/chè 25SC: Rầy nâu/lúa, rệp sáp/cam	Nihon Nohyaku Co., Ltd.
			Asmai 100WP, 250WP, 350WP, 500WG, 500WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
			Bombi 300WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
			Bush 700WG	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông nghiệp HP
			Butal 10WP, 25WP	10WP: Rầy nâu/lúa; rệp sáp/cà phê, xoài; rầy chống cánh/cây có múi; bọ xít muỗi/điều 25WP: Rầy chống cánh/cam; rầy nâu/lúa; rầy xanh/chè; rệp sáp/xoài, cà phê; bọ xít muỗi/điều	Bailing Agrochemical Co., Ltd
			Butyl 10WP, 40WG, 400SC	10WP: Rầy nâu/lúa, rầy xanh/chè 40WG: Rầy nâu/lúa, rầy bông/xoài, rầy nâu nhỏ, rầy lưng trắng/lúa 400SC: Rầy nâu/lúa, rầy bông/xoài	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Difluent 10WP, 25WP	10WP: Rầy nâu/lúa 25WP: Rầy nâu/lúa, rệp sáp/na	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Encofezin 10WP, 25WP	10WP: Rầy nâu/lúa, bọ xít muỗi/chè 25WP: Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Alfa (Sài gòn)
			Hoptara 25WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Hello 250WP, 500WP, 700WG	250WP: Rầy nâu/lúa; rệp, rầy bông/ xoài; rầy xanh, bọ xít muỗi/chè; rệp sáp/cà phê; rầy chống cánh/cam 500WP: Rầy nâu/lúa, rệp sáp/cà phê, na; rầy chống cánh/cam 700WG: Rầy nâu/lúa, rầy bông/ xoài, rệp sáp/cà phê, rệp sáp/cam, rệp muỗi/dừa hấu, bọ xít muỗi/điều, rầy xanh/lạc	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
		Lobby	10WP, 25WP	10WP: Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH ADC
		Map - Judo	25WP, 800WP	25WP: Rầy nâu, rầy lưng trắng/lúa 800WP: Rệp sáp/cà phê, rầy nâu/lúa	Map Pacific PTE Ltd
		Oneplaw 10WP		Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
		Pajero 30WP		Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Thanh Hưng
		Partin 25WP		Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH BVTV Đồng Phát
		Profezin 10WP, 250WP, 400SC		10WP, 250WP: Rầy nâu/lúa 400SC: Bọ xít muỗi/chè, rầy bông/ xoài, rầy nâu/lúa	Công ty CP Hóc Môn
		Ranadi 10WP, 25WP		Rầy nâu/lúa	Công ty CP Đồng Xanh

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Sấm sét 25WP, 400SC	25WP: Rầy nâu/lúa, rầy bông/ xoài 400SC: Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
			Shadevil 250WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH MTV SNY
			Thần công 25WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
			Tiffy Super 500WG	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông nghiệp HP
			Tiksun 250WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH BVTV Hoàng Anh
			Uni-prozin 25WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH World Vision (VN)
			Viappla 10WP, 25WP	Rầy nâu/lúa, rầy xanh/chè	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam

(Xem tiếp Công báo số 315 + 316)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng